

**德育學校財團法人德育護理健康學院 食品保健系
新南向產學合作國際專班學生校外實習與輔導實施要點**

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức Khoa an toàn thực phẩm
Trọng điểm thực tập ngoài trường và tư vấn cho sinh viên lớp chuyên ban quốc tế
Thực tập ngoài trường lớp chuyên ban quốc tế của Khoa an toàn thực phẩm

วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพ

สาขาอาหารและสุขภาพ

ประเด็นสำคัญสำหรับการดำเนินการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยและการสอนพิเศษสำหรับ
รับ

นักศึกษาในชั้นเรียนพิเศษนานาชาติความร่วมมืออุตสาหกรรม-วิชาการมุ่งได้ใหม่

民國 108 年 6 月 25 日系務會議審議通過

Thông qua hội nghị thẩm duyệt ngành ngày 25 tháng 6 năm 2019

ทบทวนและอนุมัติโดยที่ประชุมกรมกิจการ เมื่อวันที่ 25 มิถุนายน ปีที่ 108 สาธารณรัฐจีน

民國 108 年 11 月 28 日系校外實習委員會審議通過

Thông qua hội uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường ngày 28 tháng 11 năm 2019

สอบทานและอนุมัติโดยคณะกรรมการฝึกงานนอกวิทยาเขตของกรม เมื่อวันที่ 28 พฤศจิกายน 108

民國 111 年 9 月 8 日系校外實習委員會審議通過

Thông qua hội uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường ngày 8 tháng 9 năm 2022

สอบทานและอนุมัติโดยคณะกรรมการฝึกงานนอกวิทยาเขตของภาควิชา เมื่อวันที่ 8 กันยายน 111

民國 111 年 11 月 11 日系校外實習委員會審議通過

Thông qua hội uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường ngày 11 tháng 11 năm 2022

สอบทานและอนุมัติโดยคณะกรรมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย เมื่อวันที่ 11 พฤศจิกายน 111

民國 112 年 8 月 8 日系校外實習委員會審議通過

Thông qua hội uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường ngày 8 tháng 8 năm 2023

สอบทานและอนุมัติโดยคณะกรรมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย เมื่อวันที่ 8 สิงหาคม 112

民國 112 年 11 月 9 日系校外實習委員會審議通過

Thông qua hội uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường ngày 9 tháng 11 năm 2023

สอบทานและอนุมัติโดยคณะกรรมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย เมื่อวันที่ 9 พฤศจิกายน

一、為配合教育部新南向政策，辦理「新南向產學合作國際專班」（以下簡稱本專班），培養本專班學生所需技術實作能力，落實實務教學與職場倫理，推動校外實習（以下簡稱實習），特依據教育部「補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」、「新南向產學合作國際專班開班規範」及本校「學生校外實習作業要點」，訂定本要點。

I. Với mục đích phối hợp với chính sách tân nam hướng của bộ giáo dục, tiến hành thiết lập lớp chuyên ban hợp tác quốc tế tân nam hướng (sau đây gọi tắt là chuyên ban), nhằm đào tạo sinh viên lớp chuyên ban với đầy đủ năng lực thực tiễn chuyên môn, phù hợp với thực tiễn giảng dạy và luân lý của môi trường làm việc, triển khai chương trình thực tập ngoài trường (sau đây gọi tắt là thực tập), căn cứ vào 「Tóm Lược Phê Duyệt Văn Bản Và Đăng Ký Hỗ Trợ Cho Các Trường Nghề Học Viện Thiết Lập Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Quốc Tế Tân Nam Hướng」, 「Quy Định Về Việc Thiết Lập Lớp Chuyên Ban

Hợp Tác Quốc Tế Tân Nam Hướng」 và 「Văn Bản Tóm Lược Thực Tập Ngoài Trường Của Sinh Viên Nhà Trường」, dựa theo như trên xác lập bảng tóm lược này.

I. เพื่อที่จะให้ความร่วมมือกับนโยบายมุ่งได้ใหม่ของกระทรวงศึกษาธิการจึงได้จัดให้มี"ชั้นเรียนพิเศษระหว่างประเทศมุ่งได้ใหม่เพื่อความร่วมมือทางอุตสาหกรรมและวิชาการ"(ต่อไปนี้จะเรียกว่าชั้นเรียนพิเศษนี้)เพื่อปลูกฝังนักเรียนใน

สาขานี้ความสามารถในการนำไปใช้ทางเทคนิคที่นักเรียนต้องการในชั้นเรียนพิเศษการดำเนินการสอนซึ่งปฏิบัติและจรรยาบรรณในที่ทำงานและการส่งเสริมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย(ต่อไปนี้จะเรียกว่าการฝึกงาน)ยึดตาม“ประเด็นสำคัญสำหรับการสมัครและการทบทวนชั้นเรียนเฉพาะทางระหว่างประเทศเพื่อความร่วมมือทางอุตสาหกรรม-

วิชาการในการอดทนวิทยาลัยและมหาวิทยาลัยเทคนิคของกระทรวงศึกษาธิการและ“ความร่วมมือทางอุตสาหกรรม-

วิชาการมุ่งได้ใหม่”ของกระทรวงศึกษาธิการ"มาตรฐานการเปิดชั้นเรียนเฉพาะทางระหว่างประเทศแบบร่วมมือ" และ "ประเด็นสำคัญสำหรับการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย"

ของโรงเรียนเป็นตัวกำหนดประเด็นสำคัญเหล่านี้

二、本要點適用對象為本專班二至四年級學生。

II. Bản tóm lược này được dùng cho đối tượng sinh viên từ năm 2 đến năm 4.

II. ประเด็นสำคัญนี้ใช้ได้กับนักเรียนในปีที่สองถึงสี่ของชั้นเรียนพิเศษนี้

三、本專班實習課程，每學分至多以 80 小時計算，畢業前修習至多 36 學分。

III. Chương trình thực tập của lớp chuyên ban, mỗi tín chỉ được tính tối đa là 80 tiếng / tín chỉ, trước khi tốt nghiệp phải tích lũy tối đa là 36 tín chỉ.

III. แต่ละหน่วยกิตของหลักสูตรฝึกงานเฉพาะทางนี้คำนวณได้สูงสุด80ชั่วโมงและสามารถเรียนได้สูงสุด36หน่วยกิต

ก่อนสำเร็จการศึกษา

四、本校與合作機構辦理實習，應訂定三方之「學生校外實習合約書」（如附件1），

以規範學校、學生及實習機構間之權利義務，包括實習機構評估(如附件2)、

實習課程規劃(如附件3)、實習輔導訪視機制(如附件4)、實習成效考核制度(如附件5)、

實習爭議處理(如附件6)、實習津貼及其他相關事項。

IV. Nhà trường hợp tác với cơ quan nơi phụ trách cho sinh viên thực tập, với bản hợp đồng thực tập ngoài trường từ ba phía (phụ lục 1), với các quy định nhằm đảm bảo nghĩa vụ và quyền lợi của nhà trường, sinh viên và cơ quan nơi thực tập, bao gồm cả đánh giá cơ quan nơi phụ trách thực tập (phụ lục 2), kế hoạch chương trình thực tập (phụ lục 3), cơ chế khảo sát đào tạo thực tập (phụ lục 4), cơ chế sát hạch thành tích thực tập (phụ lục 5), giải quyết tranh chấp khiếu nại khi thực tập (phụ lục 6), kinh phí hỗ trợ khi thực

tập và một số điều liên quan khác .

IV.เมื่อดำเนินการฝึกงานระหว่างโรงเรียนของเราและองค์กรพันธมิตรควรมีร่าง"สัญญาการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย

สำหรับนักศึกษา"ทั้งสามฝ่าย(ดูเอกสารแนบ1)เพื่อสร้างมาตรฐานสิทธิและหน้าที่ระหว่างโรงเรียนนักศึกษาและสถาบัน ฝึกงาน

รวมถึงการประเมินสถาบันฝึกงาน(เช่นเอกสารแนบ2)การวางแผนหลักสูตรการฝึกงาน(เช่นเอกสารแนบ3)การให้คำปรึกษาและการเยี่ยมเยียนการฝึกงาน (เช่น เอกสารแนบ 4)

ระบบการประเมินประสิทธิภาพของการฝึกงาน(เช่นเอกสารแนบ 5)การระงับข้อพิพาทในการฝึกงาน (เช่น เอกสารแนบ 6) เงินช่วยเหลือการฝึกงาน และเรื่องอื่นๆ ที่เกี่ยวข้อง

五、緊急事故處理機制及實習不適應輔導、轉換、離退

V.Cơ chế giải quyết vấn đề cấp bách và một số vấn đề liên quan đến thực tập cần được quản chế, chuyển đổi,khai trừ.

V. กลไกการรับมือเหตุฉุกเฉินและการฝึกงานไม่เหมาะสำหรับการให้คำปรึกษา การโอนย้าย และการเกษียณอายุ

1. 本系應在實習前說明會向實習學生充分說明有關規定，校外實習期間若發生以下緊急事件時，需立即通知導師或本系(科)辦公室，由系主任、專班助理協同導師處理。

1.Ban quản trị của ngành cần tiến hành hội thảo tuyên truyền phổ cập đầy đủ các thông tin quy định cần thiết cho sinh viên trước thềm thực tập. Trong quá trình thực tập ngoài trường nếu phát sinh các tình huống khẩn cấp sau đây, cần lập tức liên hệ với giáo viên chủ nhiệm hoặc liên hệ đến văn phòng của khoa ngành, vấn đề sẽ do trưởng khoa ngành, trợ lý của chuyên ban cùng với giáo viên chủ nhiệm tiến hành giải quyết.

1. วิชาควรรออธิบายกฎระเบียบที่เกี่ยวข้องให้ครบถ้วนแก่นักศึกษาฝึกงานในการบรรยายสรุปก่อนฝึกงาน หากเกิดเหตุฉุกเฉินดังต่อไปนี้เกิดขึ้นระหว่างการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยอาจารย์หรือสำนัก(แผนก)จะต้องแจ้งให้ทราบทันทีและผู้อำนวยการฝ่ายและผู้ช่วยชั้นเรียนพิเศษจะทำงานร่วมกับอาจารย์ผู้สอนเพื่อจัดการเรื่องนี้ .

(1) 交通意外

(1).Sự cố giao thông/อุบัติเหตุจราจร

(2) 家中驟變事項

(2).Sự việc gia đình cá nhân/ การเปลี่ยนแปลงในครอบครัวกะทันหัน

(3) 實習單位有違合約內容

(3).Cơ quan nơi phụ trách thực tập có nội dung hoặc hành vi vi phạm đến hợp đồng/

หน่วยฝึกงานละเมิดเนื้อหาสัญญา

(4) 身體狀況有礙實習

(4).Tình hình sức khỏe ảnh hưởng xấu đến thực tập/ สภาพร่างกายเป็นอุปสรรคต่อการฝึกงาน

(5) 嚴重的實習單位適應問題

(5) Vấn đề nghiêm trọng trong việc thích nghi với đơn vị thực tập/

ปัญหาร้ายแรงในการปรับตัวเข้ากับหน่วยฝึกงาน

(6) 其他:經系務會議認定事項

(6).Và một số vấn đề khác: các vấn đề đã được xác nhận bởi hội nghị khoa ngành/

อื่นๆ: เรื่องที่ที่ประชุมฝ่ายกิจการกำหนด

請參考附件 7: 緊急意外事故或職災通報與處理作業程序

Xin tham khảo phụ lục 7 :Quy trình tác nghiệp đối với các tình huống khẩn cấp ngoài ý muốn hoặc thông báo và giải quyết tai nạn lao động.

โปรดดูภาคผนวก 7: ขั้นตอนการรายงานและจัดการอุบัติเหตุฉุกเฉินหรือภัยพิบัติจากการทำงาน

2. 若需中斷實習或更換實習機構時，由該生訪視老師向本系實習委員會提案討論，若同意其轉換實習單位，得依實習流程重新安排實習機構。對於已完成之實習時數，則請前實習機構出具實習時數證明，以扣抵實習總時數。

2.Nếu muốn kết thúc thực tập hoặc thay đổi cơ quan thực tập, giáo viên phụ trách khảo sát của sinh viên cần trình lên hội uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường để được xem xét, nếu đồng ý với việc thay đổi đơn vị thực tập, cần dựa theo quy định tiến hành sắp xếp lại cơ quan thực tập cho sinh viên. Trong trường hợp đã hoàn tất thời gian quy định của chương trình thực tập, cần xin xác minh đã hoàn thành chương trình của cơ quan thực tập trước đó, để tiện cho việc miễn giảm tín chỉ.

2.หากจำเป็นต้องระงับการฝึกงานหรือจำเป็นต้องเปลี่ยนสถาบันการฝึกงานครูรับเชิญของนักศึกษาจะยื่นข้อเสนอ

ต่อคณะกรรมการฝึกงานของภาควิชาเพื่อหารือหากนักศึกษาได้รับอนุมัติให้เปลี่ยนสถาบันการฝึกงานสถาบันการฝึกงานอาจจัดใหม่ได้ตามขั้นตอนการฝึกงานสำหรับชั่วโมงการฝึกงานที่เสร็จสิ้นแล้วโปรดขอให้สถาบันฝึกงานเดิมออกใบรับรองจำนวนชั่วโมงการฝึกงานเพื่อหักจำนวนชั่วโมงการฝึกงานทั้งหมด

3. 學生實習期間若發生適應困難、主動或被動提出離退或轉換請求，將依以下輔導機制進行輔導。請參考附件 8:不適應輔導與轉換作業程序

3.Sinh viên trong quá trình thực tập nếu có khó khăn trong việc thích ứng, với một cách chủ động hoặc bị động cần đưa ra yêu cầu rời đi hoặc chuyển đổi, sinh viên sẽ được tư vấn quản chế theo cơ chế quản chế của nhà trường. Xin tham khảo phụ lục 8 quy trình quản chế hoặc chuyển đổi khi gặp khó khăn trong thích ứng.

3.หากนักศึกษามีปัญหาในการปรับตัวในระหว่างการฝึกงานและขอยกหรือย้ายอย่างกะตือรือร้นหรือเฉยๆ

นักศึกษาจะได้รับคำแนะนำตามกลไกการให้คำปรึกษาดังต่อไปนี้โปรดดูเอกสารแนบ8:กระบวนการให้คำปรึกษา และการเปลี่ยนผ่านที่ยังไม่ได้ปรับเปลี่ยน

4. 產專班學生應於教育部核可之本系合作合約之合作實習廠商實習。實習期間欲轉換實習單位需經實習委員會決議通過，並以一次為限。若轉換實習機構為個人不當因素，將視情節簽報懲處。若學生於實習期間遭實習單位辭退者且無法於實習期間轉換實習單位，則應輔導學生轉學或退學。其他未盡事宜，均提交實習委員會審議。

4. Sinh viên các lớp chuyên ban phải thực tập tại các cơ sở thực tập hợp tác theo hợp đồng đã được Bộ Giáo dục cho phép. Mọi thay đổi về đơn vị thực tập trong thời gian thực tập phải được hội đồng thực tập chấp thuận và chỉ được thay đổi một lần. Nếu việc thay đổi cơ sở thực tập là do hành vi sai trái cá nhân, hình phạt sẽ tùy theo tình huống. Nếu sinh viên bị đơn vị thực tập sa thải trong thời gian thực tập và không thể thay đổi đơn vị thực tập trong thời gian thực tập thì sinh viên đó nên được tư vấn chuyển trường hoặc bỏ học. Tất cả các vấn đề khác không được đề cập sẽ được trình lên hội đồng thực tập để xem xét.

4.นักศึกษาในสาขาวิชาเฉพาะทางอุตสาหกรรมควรฝึกงานกับผู้ผลิตฝึกงานสหกรณ์ตามสัญญาความร่วมมือ

องภาควิชาที่ได้รับอนุมัติจากกระทรวงศึกษาธิการการเปลี่ยนแปลงหน่วยการฝึกงานใดๆในระหว่างระยะเวลาการฝึก

งานจะต้องได้รับอนุมัติจากคณะกรรมการการฝึกงานและจำกัดให้ทำได้เพียงครั้งเดียวหากการเปลี่ยนแปลงสถาบันฝึก

งานเกิดจากการประพฤติดังกล่าวบุคคลจะมีการรายงานบทลงโทษตามพฤติการณ์หากนักเรียนถูกหน่วยฝึกงานไล่ออกระหว่างช่วงฝึกงานและไม่สามารถเปลี่ยนหน่วยฝึกงานได้ในระหว่างช่วงฝึกงานนักเรียนควรได้รับคำแนะนำให้ย้ายหรือ ออกจากโรงเรียน เรื่องอื่น ๆ

ทั้งหมดที่ไม่ครอบคลุมจะต้องถูกส่งไปยังคณะกรรมการการฝึกงานเพื่อตรวจสอบ

- 六、實習期間由學校(簡稱甲方)輔導教師及實習機構(簡稱乙方)實習單位主管共同評核實習學生(簡稱丙方)實習成績，乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交甲方，俾利核算成績。考核占比由甲方及乙方雙方共同協調核定，由甲方輔導老師依上述評核做總結性評量，給與丙方校外實習的最終成績。

VI.Trong quá trình thực tập sẽ do giáo viên phụ trách nhà trường (gọi tắt là bên A) và chủ quản của cơ quan nơi thực tập (gọi tắt là bên B) cùng tiến hành xét duyệt điểm thực tập của sinh viên thực tập (gọi tắt là bên C).Trước khi kết thúc học kỳ bên B cần giao nộp điểm số của sinh viên cho bên A, để tiện cho việc tổng kết điểm của sinh viên.Tỷ lệ điểm số sẽ do bên A và bên B tiến hành xem xét quyết định, giáo viên phụ trách bên B sẽ dựa trên những quy định nói trên tiến hành xem xét tổng kết thành tích, và đưa ra điểm thành tích tổng kết cuối cùng cho bên C.

VI.在ระหว่างช่วงฝึกงานอาจารย์ผู้สอนของโรงเรียน(เรียกว่าฝ่ายA)และผู้บังคับบัญชาหน่วยฝึกงานของสถาบันฝึก

งาน(เรียกว่าฝ่ายB)จะร่วมกันประเมินผลการฝึกงานของนักศึกษาฝึกงาน(เรียกว่าเป็นฝ่ายC)ฝ่ายBควรส่งแบบประเมินผล

การฝึกงานก่อนสิ้นสุดแต่ละภาคการศึกษาฝ่ายAเพื่อความสะดวกในการคำนวณผลลัพธ์สัดส่วนการประเมินจะถูกกำหนดร่วมกันโดยฝ่ายAและฝ่ายBครูสอนพิเศษของฝ่ายAจะทำการประเมินโดยรวมตามการประเมินข้างต้นและให้คะแนน สุดท้ายแก่ฝ่ายCสำหรับการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย

- 七、學生因疫情導致逾開學後第七週，無法實習也無法進行課程加選者，替代措施由系上安排相關課程在校旁聽學習。

VII . Đối với những học sinh đã quá học tuần thứ bảy do dịch bệnh và không thể thực tập hoặc bỏ sung các môn học, khoa sẽ sắp xếp tham gia các khóa học liên quan trong trường như một biện pháp thay thế.

VII. หากนักศึกษาไม่สามารถฝึกงานหรือเพิ่มรายวิชาได้เนื่องจากการแพร่ระบาดหรือปัจจัยอื่น ๆ

เกินสัปดาห์ที่ 7

ภายหลังเปิดภาคเรียนมาตรการทางเลือกคือให้ภาควิชาจัดให้มีรายวิชาที่เกี่ยวข้องได้รับการตรวจสอบในวิทยาเขต

- 八、學生校外實習凡舉出勤、請假、生活紀律表現等，均對校譽影響甚大，本系(科)學生於校外實習期間，學生相關行為規範均依據學生手冊『德育學校財團法人德育護理健康學院學生獎懲辦

法』規定，惟部分條文依據學生手冊採取加重處分，以收遏阻之效。

VIII.Quá trình thực tập ngoài trường của sinh viên bao gồm đi làm, nghỉ phép, thực hiện kỷ luật cuộc sống, v.v., đều có ảnh hưởng lớn đến danh tiếng của nhà trường. Khoa sẽ dựa trên sổ tay sinh viên "Thưởng phạt của học viện sức khỏe điều dưỡng Đức Dục". Quy định khen thưởng và trừng phạt sinh viên của Trường quy định rằng một số điều khoản yêu cầu hình phạt tăng nặng để răn đe.

VIII.การฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยของนักศึกษารวมถึงการเข้าเรียนการลาการปฏิบัติตามวินัยในชีวิตฯจะมีผล

กระทบอย่างมากต่อชื่อเสียงของโรงเรียนในระหว่างการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยสำหรับนักศึกษาภาควิชานี้(วิชา)ที่เกี่ยวข้อง

ข้อกฎเกณฑ์พฤติกรรมนักเรียนเป็นไปตามคู่มือนักเรียน"มูลนิธิโรงเรียนคุณธรรมมูลนิธิคุณธรรมศึกษาพยาบาลสุขภาพ"กฎเกณฑ์รางวัลนักเรียนและการลงโทษของวิทยาลัยกำหนดว่าบทบัญญัติบางประการกำหนดให้มีการลงโทษที่รุนแรงขึ้นตามคู่มือนักเรียนจึงจะมีผลในการยับยั้ง

1. 在實習單位發生曠職(未請假或請假未准)連續三天(含)以上或累計達六天者，無論實習單位原規定為何，實習成績皆以零分計算

1. Trường hợp vắng mặt (không xin phép hoặc nghỉ khi không được phép) tại đơn vị thực tập quá ba ngày liên tục (tính từ ngày thứ ba) hoặc tổng cộng sáu ngày, bất kể quy định ban đầu của đơn vị thực tập thế nào, đều sẽ bị điểm 0.

1. หากขาดงานเกิดขึ้นในหน่วยฝึกงาน (การไม่ขอลาหรือขอลาไม่ได้รับการอนุมัติ) เกินสามวันติดต่อกัน (รวม)หรือรวมเป็นหกว้นโดยไม่คำนึงถึงข้อบังคับเดิมของหน่วยฝึกงานคะแนนการฝึกงานจะถูกคำนวณเป็น ศูนย์คะแนน

2. 任何請假達實習期間三分之一者，實習成績得以零分計算。

2.Ai nghỉ phép 1/3 thời gian thực tập sẽ không được điểm thực tập.

2. ทุกคนที่ลางานเป็นเวลาหนึ่งในสามของระยะเวลาฝึกงาน จะได้รับคะแนนเป็นศูนย์สำหรับการฝึกงาน

3. 未徵得訪視老師同意即擅自從實習單位離職且有損校譽者，得予記2次小過，情節嚴重者得記大過。

3.Người rời đơn vị thực tập mà không có sự đồng ý của giáo viên, làm tổn hại đến uy tín của nhà trường thì bị ghi tội nhẹ hai lần, nếu tình tiết nghiêm trọng sẽ bị ghi tội nặng.

3.ผู้ที่ออกจากหน่วยฝึกงานโดยไม่ได้รับอนุญาตจากครูรับเชิญและทำลายชื่อเสียงของโรงเรียนจะถูกบันทึกเป็นค่าเสียหายเล็กน้อย 2 ครั้ง หากสถานการณ์ร้ายแรงจะถูกบันทึกเป็นค่าเสียหายร้ายแรง

4. 個性任性、學習態度不佳或不服教導者也屢勸不聽者，實習成績得以零分計算。

4.Những người có tính cách cố chấp, thái độ học tập kém, không chịu nghe theo chỉ dẫn và không nghe lời khuyên sẽ không có điểm thực tập.

4. ผู้ที่มีบุคลิกใจ มีทัศนคติในการเรียนรู้ที่ไม่ดี

หรือปฏิเสธที่จะเชื่อฟังคำสั่งและปฏิเสธที่จะฟังคำแนะนำซ้ำๆ

จะได้รับคะแนนเป็นศูนย์สำหรับการฝึกงาน

九、本規範經本系校外實習委員會議通過並實施，修正時亦同。

IX.Bảng quy định này được thông qua và thực thi bởi hội nghị uỷ viên phụ trách thực tập ngoài trường của nhà trường, khi tiến hành sửa đổi sẽ vẫn vậy.

IX.ข้อกำหนดนี้ได้รับการอนุมัติและนำไปใช้โดยการประชุมคณะกรรมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยของแผนกและสิ่งเดียวกันนี้ใช้กับการแก้ไข

德育學校財團法人德育護理健康學院 食品保健系
Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức Khoa an toàn thực phẩm
วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพ

สาขาอาหารและสุขภาพ

學年度第 學期

Học kỳ /ปีการศึกษา _____ Năm học/ภาคเรียน _____

新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

Hợp đồng thực tập ngoài trường lớp chuyên ban quốc tế hợp tác nhà
trường doanh nghiệp chính sách Tân Hướng Nam

สัญญาฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยสำหรับนักศึกษาหลักสูตรพิเศษระหว่างประเทศคว
มร่วมมือ

อุตสาหกรรมมุ่งได้ใหม่

立合約書人 người lập hợp đồng/ ผู้รับเหมา :

學校
Tên trường/
โรงเรียน

德育學校財團法人德育護理健康學院
Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức
วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพ

以下稱甲方
Sau đây gọi là Bên A
ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่าปาร์ตี้ ก

實習機構
Đơn vị thực tập
หน่วยงานฝึกงาน

以下稱乙方
Sau đây gọi là Bên B
ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่าปาร์ตี้ ข

實習學生
Sinh viên thực tập
นักเรียน

以下稱丙方
Sau đây gọi là Bên C
ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่าปาร์ตี้ ค

為促進國家產業政策發展，促進國際文教交流，強化學校與業界鏈結，三方基於互惠原則，共同推展校外實習課程教學與職場實務訓練，提升學生務實致用之觀念與能力，特協議訂定下列事項，共同遵循。VỚI mong muốn thúc đẩy sự phát triển của chính sách sản nghiệp quốc gia, giao lưu văn hóa giáo dục quốc tế, cường hóa sự liên kết giữa giới doanh nghiệp và nhà trường, dựa trên cơ sở ba bên cùng có lợi, cùng thúc đẩy phát triển môn học thực tập ngoài trường, và huấn luyện thực tế môi trường công việc, nâng cao năng lực và khái niệm thiết thực vận dụng của sinh viên, thỏa thuận đặt ra những hạn mục sau, và cùng tuân theo.

เพื่อส่งเสริมการพัฒนานโยบายอุตสาหกรรมระดับชาติส่งเสริมการแลกเปลี่ยนวัฒนธรรมและการศึกษาระหว่างประเทศและเสริม

สร้างการเชื่อมโยงระหว่างโรงเรียนและอุตสาหกรรมทั้งสามฝ่ายบนพื้นฐานของหลักการตอบแทนซึ่งกันและกันร่วมกันส่งเสริมการสอนหลักสูตรฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยและสถานที่ทำงานการฝึกอบรมภาคปฏิบัติและเพิ่มแนวคิดและความสามารถในทางปฏิบัติและการปฏิบัติของนักเรียน

และได้ตกลงเป็นพิเศษที่จะกำหนดเรื่องต่อไปนี้จะปฏิบัติตามร่วมกัน

一、三方工作職掌 Công việc và chức trách của 3 bên/ ความรับผิดชอบในการทำงานของบุคคลที่สาม :

甲方：負責聯繫協調實習有關事項及安排分發學生實習機構，並指派輔導教師負責指導學生專業實務實習。

Bên A: Phụ trách liên lạc đàm phán các sự việc có liên quan đến thực tập và sắp xếp phân phát sinh viên đến nơi thực tập, đồng thời chỉ định giáo viên bồi đạo, chỉ đạo sinh viên thực tập thực tế chuyên ngành.

ฝ่ายA:รับผิดชอบในการติดต่อและประสานงานเรื่องที่เกี่ยวข้องกับการฝึกงานและจัดเตรียมและจัดจำหน่ายส
ถาบันฝึกงาน

สำหรับนักศึกษา

และมอบหมายอาจารย์ผู้สอนเพื่อเป็นแนวทางในการฝึกงานภาคปฏิบัติระดับมืออาชีพของนักศึกษา

乙方：負責學生實習單位分配、報到、訓練及輔導實習學生，協助甲方實習輔導老師進行輔導訪視，且
依照甲、乙雙方共同擬訂之實習課程與時間授課於丙方。

Bên B: Bên B phụ trách phân phối đơn vị thực tập, báo danh, huấn luyện và bồi dưỡng bổ đạo cho sinh
viên, hỗ trợ giáo viên bổ đạo bên A tiến hành thăm khảo sát bổ đạo, như căn cứ đã đặt ra của hai bên A, B
về chương trình giảng dạy thực tập và thời gian học tập cho bên C.

ฝ่ายB:รับผิดชอบในการมอบหมายนักเรียนไปยังหน่วยฝึกงานการลงทะเบียนการฝึกอบรมและการให้คำปร
กษาแก่นักศึกษาฝึกงานช่วยเหลือผู้สอนฝึกงานของฝ่ายAในการดำเนินการเยี่ยมชมการให้คำปรึกษาและก
ารสอนฝ่ายCตามหลักสูตรฝึกงานและเวลาที่ร่วมกันกำหนดโดยฝ่าย A และฝ่าย B

丙方：在實習期間內，依照甲乙雙方共同議定之實習課程與時間上課，惟不得違反教育部相關規定。丙方
在實習期間必須遵守甲方及乙方之實習規定。

Bên C: Trong thời gian thực tập, sẽ phải căn cứ theo nghị định đã đề ra của hai bên A, B về chương trình
thực tập và thời gian giảng dạy, nhưng không được vi phạm quy định liên quan của bộ giáo dục. Trong
thời gian thực tập bên C cần phải tuân thủ quy định về thực tập của bên B.

ฝ่ายC:ในช่วงระยะเวลาฝึกงานชั้นเรียนจะจัดขึ้นตามหลักสูตรการฝึกงานและเวลาที่ตกลงร่วมกันโดยฝ่ายA
และฝ่ายBแต่ข้อบังคับที่เกี่ยวข้องของกระทรวงศึกษาธิการจะไม่ถูกละเมิด ฝ่าย C

จะต้องปฏิบัติตามข้อบังคับการฝึกงานของฝ่าย A และฝ่าย B ในช่วงระยะเวลาฝึกงาน

二、實習相關內容 Nội dung liên quan đến thực tập/ เนื้อหาเกี่ยวกับการฝึกงาน：

實習主要培育目標能力，應與丙方在校所學專長領域相關或有助於所屬專長領域學習。

Mục tiêu thực tập chủ yếu bồi dưỡng năng lực, có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của trường hoặc có hỗ trợ
lĩnh vực học tập và chuyên môn cho bên C .

การฝึกงานส่วนใหญ่จะปลูกฝังความสามารถเป้าหมายซึ่งควรจะเกี่ยวข้องหรือเอื้อต่อความเชี่ยวชาญที่เรียนรู้โดย
ฝ่ายCในโรงเรียน

(一)本次實習之 Lần thực tập này/การฝึกงานในครั้งนี้

單位 đơn vị / บริษัท _____

部門 khâu / แผนก _____

地址 Địa chỉ / ที่อยู่ _____

(二)實習學生就讀甲方四技 食品保健系 產學合作國際專班。

Sinh viên thực tập học tại : khóa Bảo Vệ An Toàn Thực Phẩm thuộc lớp chuyên ban quốc tế hợp tác nhà
trường doanh nghiệp hệ đại học 4 năm

นักศึกษาฝึกงานได้ลงทะเบียนในแผนกเทคนิคด้านอาหารและสุขภาพที่สี่ของพรรคAซึ่งเป็นชั้นเรียนพิเศษ
ระดับนานาชาติสำหรับความร่วมมือระหว่างมหาวิทยาลัยและอุตสาหกรรม

(三)本次實習課程名稱為【進階產業實習(一)- 實務技能】、【進階產業實習(一)-職場倫理】、 【進階產業實習(二)- 實務技能】、【進階產業實習(二)-職場倫理】。實習內容請參照附件-實習計 畫表。

Môn học thực tập lần này là 【Thực tập nghiệp vụ nâng cao(一)- kỹ năng nghiệp vụ thực tiễn】 【Thực
tập nghiệp vụ nâng cao(一)- luân lý môi trường làm việc】 【Thực tập nghiệp vụ nâng cao(二)- kỹ năng
nghiệp vụ thực tiễn】 【Thực tập nghiệp vụ nâng cao(二)- luân lý môi trường làm việc】。Nội dung thực
tập xin tham khảo phụ lục đính kèm-bảng kế hoạch thực tập.

ของหลักสูตรฝึกงานนี้คือ [การฝึกงานอุตสาหกรรมขั้นพื้นฐาน (1) -

ทักษะการปฏิบัติ],[การฝึกงานอุตสาหกรรมขั้นพื้นฐาน(1) -

จริยธรรมในที่ทำงาน][การฝึกงานในอุตสาหกรรมขั้นพื้นฐาน (2) - ทักษะการปฏิบัติ],

[การฝึกงานในอุตสาหกรรมขั้นพื้นฐาน (2) - จริยธรรมในสถานที่ทำงาน] โปรดดูเอกสารแนบ -

แผนการฝึกงานสำหรับเนื้อหาการฝึกงาน

(四) 本學期校外實習總學分數共 6 學分，每 1 學分 78 學時，總實習時數共 468 小時。

Học kỳ này tổng số học phần thực tập ngoài trường là 6 học phần, mỗi học phần 78 tiếng, tổng số giờ thực tập là 468 giờ.

จำนวนหน่วยกิตสำหรับการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยในภาคการศึกษานี้คือ 6 หน่วยกิต หน่วยกิตละ 78 ชั่วโมงและจำนวนชั่วโมงฝึกงานทั้งหมด 468 ชั่วโมง

(五) 實習時間 Thời gian thực/ระยะเวลาฝึกงาน tập/จาก: 自 ____ 年(năm/ปี) ____ 月(tháng/เดือน) ____ 日(ngày/vấnที่) 至 ____ 年(năm/ปี) ____ 月(tháng/เดือน) ____ 日(ngày/vấnที่), 共 18 週, 每週實習時數 26 小時。Tổng cộng là 18 tuần, thời lượng thực tập mỗi tuần là 26 tiếng/ รวม 18 สัปดาห์ โดยมีเวลาฝึกงาน 26 ชั่วโมงต่อสัปดาห์

實習課程時間限週一至週五，8 點至 17 點之間，一天以 8 小時為上限(實習課表詳如附件)。

Thời gian chương trình thực tập từ thứ 2 đến thứ 6, sáng từ 8h đến 17 giờ chiều, một ngày hạn định thực tập 8 tiếng (thời khóa biểu thực tập như phụ lục)

ระยะเวลาหลักสูตรฝึกงานคือ วันจันทร์ - ศุกร์ เวลา 8.00 - 17.00 น. สูงสุด 8 ชั่วโมงต่อวัน

(รายละเอียดตารางการฝึกงานตามเอกสารแนบ)。

(六) 每月給付實習津貼直接匯入學生專屬帳戶。實習津貼建議不得低於台灣勞基法法定薪資。乙方於實習津貼中扣除之費用項目應載明於實習津貼明細表，交付學生留存。

實習津貼給付日期每月 ____ 日，如遇例假日時，津貼將 ☐ 提早一工作日給付；
☐ 延後一工作日給付。

實習津貼：☐ 時薪新台幣 ____ 元；☐ 月薪新台幣 ____ 元。

Tiền phụ cấp thực tập hằng tháng sẽ được chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản chuyên dùng của sinh viên. tiền phụ cấp thực tập mỗi tháng kiến nghị không được ít hơn lương cơ bản theo quy định của luật lao động Đài Loan. Bên B khi tiến hành khấu trừ các khoản chi phí từ phí phụ cấp thực tập sẽ phải ghi chép rõ ràng trong phiếu phí phụ cấp thực tập, và giao cho sinh viên bao quản.

Phụ cấp thực tập: ☐ tính theo giờ ____ đồng; ☐ tính theo tháng ____ đồng

เบี้ยเลี้ยงการฝึกงานรายเดือนจะจ่ายโดยตรงเข้าบัญชีพิเศษของนักเรียนขอแนะนำว่าเบี้ยเลี้ยงการฝึกงานไม่ควรต่ำกว่าเงินเดือนตามกฎหมายภายใต้กฎหมายมาตรฐานแรงงานของไต้หวันค่าใช้จ่ายที่ฝ่าย B หักออกจากเงินช่วยเหลือการฝึกงานจะต้องระบุไว้ในตารางเงินช่วยเหลือการฝึกงานและส่งมอบให้กับนักเรียนเพื่อการเก็บรักษา

เบี้ยเลี้ยงการฝึกงาน: ☐ ค่าจ้างรายชั่วโมง NT\$ ____ หยวน; ☐ เงินเดือน NT\$ ____ หยวน。

(七) 其他事項 Hạng mục khác / อื่น ๆ อีก::

☐ 供餐
Cung cấp phần ăn/
เสิร์ฟอาหาร

☐ 不供餐
Không Cung cấp phần ăn/
ไม่มีอาหารกลางวันให้

☐ 全勤獎金新台幣 ____ 元
tiền thưởng không nghỉ phép ____ đài tệ

โบนัสการเข้างานเต็มจำนวน NT\$ ____ หยวน

☐ 提供住宿
cung cấp chỗ ở/
จัดหาที่พัก

☐ 不提供住宿
Không cung cấp chỗ ở/
ไม่มีที่พักให้

☐ 獎學金新台幣 ____ 元
tiền thưởng học bổng ____ đài tệ

ทุนการศึกษา NT\$ ____ หยวน

☐ 提供交通津貼
Cung cấp hỗ trợ tiền đi lại/
จัดทำค่าจัดส่ง.

☐ 不提供交通津貼
Không cung cấp hỗ trợ tiền đi lại/
ไม่มีการระบุค่าจัดส่ง

☐ 其他 ____
Khác ____

อื่น ____

三、實習報到 Báo đến nơi thực tập/การลงทะเบียนฝึกงาน:

(一) 甲方於實習前 2 週將實習學生名單及報到資料送達乙方。

Hai tuần trước khi thực tập Bên A cần đưa danh sách sinh viên và dữ liệu báo danh trình diện đưa đến cho bên B

ฝ่าย A จะต้องส่งรายชื่อนักศึกษาฝึกงานและข้อมูลการลงทะเบียนไปยังฝ่าย B 2 สัปดาห์ก่อนการฝึกงาน

(二) 丙方報到時，乙方應立即給予教育訓練，並派專人指導。

Khi bên C báo danh trình diện, bên B cần lập tức huấn luyện giáo dục, đồng thời cử người chuyên trách chỉ đạo.

เมื่อฝ่าย C รายงาน ฝ่าย B จะให้การศึกษาและการฝึกอบรมทันที และส่งบุคคลที่ทุ่มเทเพื่อให้คำแนะนำ

(三) 在實習期間每週週一至週五之間應擇一日返校上課，日期由甲方及乙方確定後統一告知丙方。

Trong thời gian thực tập, hằng tuần từ thứ hai đến thứ sáu chọn một ngày về trường học tập, ngày cụ thể sẽ do bên A, B sau khi xác định sẽ thống nhất sẽ báo lại cho bên C

ในช่วงระยะเวลาฝึกงานคุณควรเลือกวันที่จะกลับไปโรงเรียนตั้งแต่วันจันทร์ถึงวันศุกร์ทุกสัปดาห์

วันที่จะถูกกำหนดโดยฝ่าย A และฝ่าย B จากนั้นจะแจ้งให้ฝ่าย C ทราบ

四、實習保險：為顧及丙方實習期間安全，甲方應辦理丙方「大專校院校外實習學生團體意外保險」。

Bảo hiểm thực tập: Để đảm bảo an toàn của bên C trong thời hạn thực tập, bên A sẽ đăng ký [Bảo hiểm tai nạn toàn thể cho học sinh thực tập ngoài trường

การประกันการฝึกงาน: เพื่อคำนึงถึงความปลอดภัยของฝ่าย C ในระหว่างการฝึกงาน

ฝ่าย A ควรสมัครขอ "การประกันอุบัติเหตุกลุ่มสำหรับนักศึกษาฝึกงานนอกวิทยาเขตใน

วิทยาลัยและมหาวิทยาลัย" ของฝ่าย C

五、實習生輔導 導師(hướng dẫn) sinh viên thực tập ให้คำปรึกษาสำหรับผู้ฝึกงาน：

(一) 實習期間，由乙方實習單位主管擔任丙方業界指導教師(業師)，督導其校外實務實習課程內容及進行技能指導課程。

Thời gian thực tập, do chủ quản đơn vị thực tập bên B đảm nhiệm làm giáo viên nghiệp vụ chỉ đạo sinh viên (giáo viên ngành) cho bên C, đồ đạc nội dung môn học thực tập thực tế ngoài trường và chỉ đạo môn học kỹ năng.

ในช่วงระยะเวลาฝึกงานหัวหน้างานหน่วยฝึกงานของพรรค B จะทำหน้าที่เป็นผู้

สอนในอุตสาหกรรม(ผู้สอน)ของพรรค C ดูแลเนื้อหาของหลักสูตรฝึกงานภาคปฏิบัตินอกมหาวิทยาลัยและดำเนินการหลักสูตรแนะแนวทักษะ

(二) 實習期間甲方定期安排輔導教師赴乙方訪視實習學生，負責丙方專業實務實習輔導、溝通及聯繫工作，每學期現場訪視至少兩次。

Trong thời gian thực tập bên A sẽ định kỳ sắp xếp giáo viên bồi đạo tới bên B thăm sinh viên thực tập, phụ trách bồi đạo thực tập các thực tế chuyên ngành của bên B, giao lưu và liên hệ công việc, mỗi học kỳ tới thăm hiện trường ít nhất 2 lần, bình quân mỗi 2 tháng 1 lần.

ในช่วงระยะเวลาฝึกงานฝ่าย A จะจัดให้มีครูสอนพิเศษไปเยี่ยมนักศึกษาฝึกงานของฝ่าย B เป็นประจำและรับผิดชอบคำแนะนำการสื่อสารและการติดต่อในการฝึกงานเชิงปฏิบัติอย่างมืออาชีพของฝ่าย C พวกเขาจะดำเนินการเยี่ยมชมสถานที่อย่างน้อยสองครั้งต่อภาคการศึกษา

(三) 乙方應負責丙方於實習場所之安全防護，於實習前執行教育訓練，包含實習內容、安全衛生、防災逃生等，並派專人指導。乙方不得要求丙方從事危險及違法行為，實習課程內容以不影響學生健康及安全為原則。乙方如有違反，甲方得逕行終止本合約，丙方與乙方實習課程亦告終止。

Bên B nên phụ trách bảo hộ sự an toàn của bên C trong môi trường thực tập, đồng thời thực thi huấn luyện giáo dục trước thực tập, bao gồm nội dung thực tập, an toàn vệ sinh, phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm, đồng thời điều chuyên viên chỉ đạo. Bên B không được phép yêu cầu bên C làm việc nguy hiểm và phạm pháp, nội dung thực tập với nguyên tắc không ảnh hưởng tới sức khỏe và an toàn của sinh viên. Bên B nếu như có vi phạm, bên A có quyền kết thúc hợp đồng, môn học thực tập của bên C và bên B cũng sẽ kết thúc.

ฝ่าย B จะต้องรับผิดชอบในการคุ้มครองความปลอดภัยของฝ่าย C ณ สถานที่ฝึกงานดำเนินการให้การศึกษาและการฝึกอบรมก่อนการฝึกงานรวมถึงเนื้อหาในการฝึกงานความปลอดภัยและสุขภาพการป้องกันและการหลบหนีภัยพิบัติฯ และ

ส่งบุคลากรที่ทุ่มเทเพื่อให้คำแนะนำฝ่ายBจะไม่กำหนดให้ฝ่ายCเข้าร่วมกิจกรรมที่เป็นอันตรายหรือผิดกฎหมายเนื้อหาของหลักสูตรฝึกงานจะไม่ส่งผลกระทบต่อสุขภาพและความปลอดภัยของนักศึกษาหากฝ่ายBละเมิดสิ่งนี้ฝ่ายAอาจยกเลิกสัญญานี้โดยตรง และหลักสูตรฝึกงานระหว่างฝ่าย C และฝ่าย B ก็จะถูกยกเลิกเช่นกัน

- (四) 實習期間，甲、乙雙方協同對丙方給予指導，丙方應遵守甲、乙雙方所共同安排實習課程及培訓作息規定。

Trong thời gian thực tập hai bên A, B cùng đàm phán nhất trí chỉ đạo bên C, bên C nên tuân thủ quy định về nghỉ ngơi, huấn luyện và học trình thực tập do bên A, B cùng sắp xếp.

ในระหว่างการฝึกงานฝ่ายAและฝ่ายBจะร่วมกันให้คำแนะนำแก่ฝ่ายCฝ่ายCจะ

- (五) 甲、乙雙方不定期協調檢討實習各項課程內容，期使校外實習合作更臻完善。

Hai bên A, B không định kỳ đàm phán xem xét nội dung của các hạng mục của chương trình thực tập, khiến hợp tác thực tập ngoài trường hoàn thiện hơn.

ฝ่ายAและฝ่ายBจะประสานงานและทบทวนเนื้อหาของหลักสูตรฝึกงานต่างๆเป็นครั้งคราวโดยมีจุดประสงค์เพื่อปรับปรุงความร่วมมือในการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย

六、實習考核 Sáp hạch thực tập:

- (一) 實習期間由甲方輔導教師及乙方實習單位主管共同評核丙方實習成績。乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交甲方，丙方應於學期結束依甲方規定日期繳交實習報告至甲方，俾利核算實習成績。乙方評核的實習表現分數占丙方總實習分數 60%，另外丙方回校心得報告，經甲方老師評核後給分，占總實習分數 40%，甲方輔導老師將依上述評核分數總和，給予丙方校外實習的最終成績。

Trong thời gian thực tập do giáo viên bồi đạo của bên A và chủ quản của bên B cùng sáp hạch thành tích thực tập của sinh viên. Bên B nên giao bảng điểm thành tích thực tập của sinh viên cho bên A trước khi học kỳ kết thúc, bên C nên giao nộp báo cáo thực tập đúng theo thời gian do bên A quy định trước khi thúc học kỳ kết, để tiện cho việc tổng kết thành tích thực tập.

Điểm thực tập do Bên B đánh giá chiếm 60% tổng điểm thực tập của Bên C. Ngoài ra, báo cáo kinh nghiệm trở lại trường của Bên C sẽ được trao sau khi được giáo viên của Bên A đánh giá, chiếm 40% tổng điểm thực tập. Gia sư của Bên A sẽ được đánh giá theo như trên Tổng điểm sẽ cho Bên C điểm cuối cùng của kỳ thực tập ngoài trường.

ในช่วงระยะเวลาฝึกงานครูสอนพิเศษของฝ่ายAและหัวหน้าหน่วยฝึกงานของฝ่ายBจะร่วมกันประเมินผลการฝึกงานของฝ่ายCฝ่ายBจะต้องส่งแบบประเมินผลการฝึกงานให้กับฝ่ายAก่อนสิ้นสุดแต่ละภาคการศึกษาฝ่ายCจะต้องส่งรายงานการฝึกงานให้กับฝ่ายAเมื่อสิ้นสุดภาคการศึกษาตามวันที่กำหนดโดยฝ่ายAเพื่ออำนวยความสะดวกในการคำนวณผลการฝึกงานคะแนนการฝึกงานที่ประเมินโดยฝ่ายBคิดเป็น 60% ของคะแนนการฝึกงานทั้งหมดของฝ่ายCนอกจากนี้รายงานประสบการณ์การกลับมาโรงเรียนของฝ่าย C จะถูกให้คะแนนหลังจากได้รับการประเมินโดยครูของฝ่าย A ซึ่งคิดเป็น 40%

ของคะแนนการฝึกงานทั้งหมด

ติวเตอร์ของฝ่ายAจะทำการประเมินตามข้างต้นคะแนนรวมจะมอบให้กับฝ่ายCสำหรับเกรดสุดท้ายของการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย

- (二) 丙方之實習表現或適應欠佳時，由乙方知會甲方共同協商處理方式，由甲方校外實習負責單位依學校規定處理。丙方若有不適應之情事，甲方經校定程序審核通過後，協助丙方轉換至新實習機構繼續完成實習。轉銜後學生(丙方)成績由前、後實習企業考核分數依時數加權平均之。

Khi bên C có biểu hiện thực tập hoặc thích nghi kém, do bên B thông báo với bên A cùng đàm phán cách thức xử lý, do đơn vị phụ trách thực tập ngoài trường căn cứ theo quy định của trường xử lý. Bên C có tình trạng không thích nghi, bên A sau khi thông qua trình tự thẩm tra của trường, giúp bên C chuyển tới nơi thực tập mới tiếp tục hoàn thành thực tập. Thành tích của sinh viên sau khi chuyển đổi cơ sở thực tập sẽ là tổng số giờ bình quân thực tập của doanh nghiệp trước và sau chuyển đổi.

เมื่อประสิทธิภาพการฝึกงานหรือการปรับตัวของฝ่ายCไม่เป็นที่น่าพอใจฝ่ายBจะแจ้งให้ฝ่ายAทราบเพื่อหาหรือเกี่ยวกับวิธีการจัดการร่วมกันและหน่วยที่รับผิดชอบในการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยของฝ่ายAจะจัดการเรื่องนี้ตามข้อบังคับของโรงเรียนหากฝ่ายCไม่สามารถปรับตัวได้ฝ่ายAจะช่วยเหลือฝ่ายCเปลี่ยนไปใช้สถาบันฝึกงานใหม่และดำเนินการฝึกงานต่อไปหลังจากผ่านขั้นตอนการสอบเทียบหลังจากการโอนย้ายคะแนนของนักเรียน(ฝ่ายC)จะเป็นค่าเฉลี่ยถ่วงน้ำหนักของคะแนนการประเมินของบริษัทฝึกงานก่อนหน้าและต่อๆ

ไปตามจำนวนชั่วโมง

- (三) 相關輔導機制(含轉銜)、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，若有未盡周詳之處，將依甲方相關法規辦理。

Cơ chế bồi đạo liên quan (bao gồm chuyển đổi), chế độ khảo sát thành tích, xử lý tranh chấp, phương án thay thế, hoặc nghĩa vụ quyền lợi khác, nếu như có vấn đề chưa tường tận, chu toàn sẽ căn cứ theo nội quy liên quan của bên A xử lý.

กลไกการให้คำปรึกษาที่เกี่ยวข้อง(รวมถึงหน่วยสับเปลี่ยน)ระบบการประเมินประสิทธิภาพการจับข้อพิพาททางเลือกอื่นหรือสิทธิและการผูกพันอื่นๆหากมีรายละเอียดที่ไม่สมบูรณ์รายละเอียดเหล่านั้นจะได้รับการจัดการตามกฎหมายและข้อบังคับที่เกี่ยวข้องของฝ่าย A

七、緊急事故處理機制及實習不適應輔導、轉換、離退:

Cơ chế xử lý sự cố khẩn cấp và bồi đạo khi không thích nghi thực tập, thay đổi và rời khỏi nơi thực tập.

กลไกการจัดการเหตุฉุกเฉินและการฝึกงานไม่เหมาะสำหรับการให้คำปรึกษา การโอนย้าย และการเกษียณอายุ

- (一) 甲方將於學生實習前說明會中充分宣達校外實習期間若發生緊急事件時，應立即通知導師或學校系(科)辦公室，由系主任、系行政人員協同導師處理。

Bên A sẽ tổ chức bồi toạ đàm trước khi thực tập tuyên truyền cụ thể đầy đủ cho sinh viên nắm rõ, trong thời gian thực tập nếu phát sinh ra những việc đột xuất dưới đây, cần thông báo ngay với giáo viên chủ nhiệm hoặc văn phòng khoa của trường, nhân viên hành chính của khoa cùng giáo viên chủ nhiệm sẽ xử lý.

ฝ่าย A จะแจ้งให้นักเรียนทราบอย่างเต็มที่ในการบรรยายสรุปก่อนการฝึกงานว่าหากเกิดเหตุฉุกเฉินเกิดขึ้นระหว่างการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยพวกเขาควรแจ้งอาจารย์หรือสำนักงาน(แผนก)ของแผนกโรงเรียนทันทีและหัวหน้าแผนกและผู้บริหารแผนกจะทำงานร่วมกับผู้สอนเพื่อจัดการเรื่องนี้

- (二) 乙方若提前終止丙方之實習，應至少於 10 個工作日前向甲方之聯絡人提出及告知。

Nếu bên B kết thúc thực tập sớm hơn dự kiến với bên C, nên thông báo với người liên lạc của bên A tối thiểu trước 10 ngày làm việc.

หากฝ่าย B ยุติการฝึกงานของฝ่าย

C ก่อนกำหนดจะต้องเสนอและแจ้งให้บุคคลที่ติดต่อของฝ่าย A ทราบล่วงหน้าอย่างน้อย 10 วันทำการ

- (三) 丙方於實習期間表現不佳者，依甲方校規處置。若有不當行為且情節重大者，將送交甲方之學生校外實習委員會處理。

Bên C có biểu hiện thực tập không tốt trong thời gian thực tập, sẽ được xử lý căn cứ theo quy định của trường, nếu như có hành vi không đúng kèm tình tiết vô cùng nghiêm trọng, sẽ giao cho hội ủy viên thực tập của trường xử lý.

ผลงานที่ไม่ดีของฝ่าย C ในช่วงระยะเวลาฝึกงานจะได้รับการจัดการตามข้อบังคับของโรงเรียนของฝ่าย A

หากมีการประพฤติมิชอบและสถานการณ์ร้ายแรง

จะถูกส่งไปยังคณะกรรมการการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยของฝ่าย A เพื่อจัดการ

- (四) 丙方於校外實習期間，因病或其他原因無法出席校外實習時，需事前向乙方辦理請假手續，並依規定補足實習所缺乏之時數。若請假時數超過校外實習規定時數三分之一時，實習學分不予採計。若實習期間學生無故缺席或擅自離職，酌情予以校規處罰。

Bên C trong thời gian thực tập ngoài trường, vì lý do bị bệnh hoặc các lý do khác không thể có mặt trong thời gian thực tập, cần báo trước với bên C để làm thủ tục xin nghỉ phép, và cần bổ sung thời lượng giờ thực tập theo quy định. Nếu số giờ nghỉ phép nhiều hơn một ba số giờ thực tập ngoài trường quy định, số tính chỉ thực tập sẽ không được ghi nhận. Nếu trong thời gian thực tập sinh viên tự ý nghỉ việc hoặc vắng mặt không lý do, nhà trường sẽ giải quyết dựa vào tình tiết của sự việc.

หากฝ่าย C ไม่สามารถเข้าร่วมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยได้เนื่องจากการเจ็บป่วยหรือเหตุผลอื่นๆในระหว่างการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยเขาจะต้องสมัครขอลาไปยังฝ่าย B ล่วงหน้าและชดเชยชั่วโมงการฝึกงานที่พลาดไปตามข้อบังคับ . หาก

เวลาลาเกินหนึ่งในสามของชั่วโมงที่ต้องการสำหรับการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัย

หน่วยกิตการฝึกงานจะไม่ถูกนับหากนักเรียนขาดเรียนโดยไม่มีข้อแก้ตัวหรือลา

โดยไม่ได้รับอนุญาตในช่วงฝึกงานจะถูกลงโทษตามระเบียบของโรงเรียนตาม

ความเหมาะสม

八、爭議處理：Xử lý tranh chấp/การจัดการข้อพิพาท:

- (一) 實習課程進行期間若產生爭議，應由甲方與乙方共同商議改善方案，如未獲改善，甲方須召開校外實習委員會針對爭議進行協商處理。

Thời gian tiến hành khóa học thực tập nếu xảy ra tranh chấp, nên do bên A và bên B cùng thống nhất đưa ra phương án cải thiện, nếu chưa cải thiện. Bên A cần triệu tập hội ủy viên thực tập ngoài trường xử lý hòa giải tranh chấp.

หากเกิดข้อพิพาทระหว่างหลักสูตรฝึกงานฝ่าย A และฝ่าย B ควรร่วมกันหารือ

เกี่ยวกับแผนการปรับปรุงหากไม่มีการปรับปรุงใดๆเกิดขึ้นฝ่าย A จะต้องเรียกประชุมคณะกรรมการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยเพื่อเจรจาและแก้ไขข้อพิพาท

- (二) 乙方與丙方應依前項決議進行調整及改善，如有任一方不同意決議結果，則由甲方協助丙方申請轉換實習機構或終止實習。

Bên B và bên C cần căn cứ vào quyết định để tiến hành điều chỉnh và cải thiện, nếu không bên nào đồng ý kết quả quyết định, thì bên A sẽ đàm phán để bên C chuyển đổi đơn vị thực tập hoặc chấm dứt thực tập

ฝ่าย B และฝ่าย C ควรปรับปรุงและปรับปรุงตามมติในวรรคก่อน

หากฝ่ายใดฝ่ายหนึ่งไม่เห็นด้วยกับผลการลงมติ ฝ่าย A จะช่วยฝ่าย C

ในการสมัครเปลี่ยนสถาบันฝึกงานหรือยกเลิก ฝึกงาน

- (三) 若乙方明確違反合約書或相關法令之規定，甲方應協助丙方採取相關法律途徑。

Nếu như bên C vi phạm hợp đồng hoặc những quy định về pháp lý một cách rõ ràng, bên A nên giúp bên C tìm kiếm hướng xử lý pháp luật liên quan.

หากฝ่าย B ละเมิดบทบัญญัติของสัญญาหรือกฎหมายที่เกี่ยวข้องอย่างชัดเจนฝ่าย A จะต้องช่วยเหลือฝ่าย C ในการใช้ช่องทางทางกฎหมายที่เกี่ยวข้อง

- (四) 乙方不得給予丙方差別對待或其他不利之處分。

Bên B không được phép đối đãi khác biệt và trừng phạt bất lợi với bên C.

ฝ่าย ข จะไม่ให้การปฏิบัติต่อฝ่าย ค หรือมาตรการที่เสียเปรียบอื่น ๆ

九、附則 Phụ lục/บทบัญญัติเพิ่มเติม :

- (一) 為顧全乙方業務機密，丙方及輔導教師因參加本實習課程所知悉乙方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第三人或自行使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

Vì giữ bí mật nghiệp vụ cho bên B, bên C và giáo viên bảo đạo do tham gia học trình thực tập biết được bí mật nghiệp vụ của bên B, bất kể là trong thời gian thực tập hoặc sau khi kết thúc, đều không được phép tiết lộ cho bất kể người thứ ba hoặc tự ý cá nhân sử dụng, cũng là không được phép tiết lộ nội dung thực tập, miêu tả hoặc phát biểu công khai.

เพื่อปกป้องความลับทางธุรกิจของฝ่าย ข. ฝ่าย ค. และผู้สอนจะต้องไม่เปิดเผยความลับทางธุรกิจของฝ่าย ข.

ต่อบุคคลที่สามหรือใช้ข้อมูลเหล่านั้นด้วยตนเองในระหว่างหรือหลังการฝึกงาน

และจะต้องไม่ใช้ข้อมูลดังกล่าวด้วยตนเอง ระหว่างหรือหลังการฝึกงานเปิดเผย ถอดความ

หรือเผยแพร่เนื้อหาของการทำงานต่อสาธารณะ

- (二) 丙方同意甲、乙方使用個資，惟應遵守個資法之規定。

Bên C đồng ý bên A, B sử dụng dữ liệu cá nhân, nhưng phải tuân thủ theo quy định tư liệu cá nhân.

ฝ่าย C ตกลงว่าฝ่าย A และฝ่าย B จะใช้ข้อมูลส่วนบุคคล

แต่จะปฏิบัติตามบทบัญญัติของกฎหมายข้อมูลส่วนบุคคล

- (三) 乙方應依性騷擾防治法、性別平等工作法及甲方應依性別平等教育法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方及/或乙方申訴時，甲方及/或乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Bên B nên căn cứ theo luật phòng chống xâm hại tình dục, luật bình đẳng giới tính trong công việc, bên C nên căn cứ theo luật bình đẳng giới tính trong giáo dục có nghĩa vụ bảo vệ bên C, đảm bảo an toàn môi trường thực tập. Bên C trong thời gian thực tập nếu bị xâm hại tình dục, quấy rối tình dục, bạo hành tính dục, nên trình báo đến bên A và bên B, bên A và hoặc bên B nên dựa theo luật pháp lập tức tìm cách bù đắp và cứu vãn có hiệu quả.

ฝ่าย B มีหน้าที่ในการปกป้องฝ่าย C ตามพระราชบัญญัติป้องกันและควบคุมการล่วงละเมิดทางเพศ

พระราชบัญญัติความเท่าเทียมทางเพศในที่ทำงาน และฝ่าย A

ตามกฎหมายการศึกษาความเท่าเทียมทางเพศ

เพื่อรับรองความปลอดภัยของสภาพแวดล้อมในการฝึกงาน หากฝ่าย C ถูกล่วงละเมิดทางเพศ

การล่วงละเมิดทางเพศ หรือการกลั่นแกล้งทางเพศในระหว่างการฝึกงาน และร้องเรียนต่อฝ่าย A

และ/หรือฝ่าย B ฝ่าย A และ/หรือฝ่าย B

จะต้องดำเนินการมาตรการแก้ไขและเยียวยาทันทีและมีประสิทธิผลตามกฎหมาย

- (四) 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Bên C trong thời gian thực tập gặp phải xâm hại tình dục, quấy rối tình dục, bạo hành tình dục, bên B nên thông báo ngay với bên A, hỗ trợ bên B được căn cứ theo hệ thống thông báo duy trì an toàn của trường, thông báo với cơ quan chủ quản trực thuộc.

เมื่อฝ่าย C ถูกล่วงละเมิดทางเพศ การล่วงละเมิดทางเพศ

หรือการกลั่นแกล้งทางเพศในระหว่างการฝึกงาน ฝ่าย B

จะแจ้งให้ฝ่าย A ทราบทันทีเพื่อให้ฝ่าย A สามารถรายงานต่อหน่วยงานผู้มีอำนาจตามระบบแจ้งเตือนการบำรุงรักษาความปลอดภัยของโรงเรียน

- (五) 實習訓練期間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事時，經審查後，甲方依性別平等教育法提請調查時，得請乙方推派代表參與調查會；若由乙方依性別平等工作法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Thời gian huấn luyện thực tập, nếu phát sinh các hành vi quấy rối tình dục, xâm phạm tình dục, sau khi thẩm tra xong, bên A tiến hành điều tra luật bình đẳng giới tính sẽ mời đại diện của bên A tham gia điều tra.

ในระหว่างการฝึกฝึกงาน หากการล่วงละเมิดทางเพศ การล่วงละเมิดทางเพศ

หรือการกลั่นแกล้งทางเพศเกิดขึ้น หลังจากรตรวจสอบแล้ว ฝ่าย A

อาจขอให้มีการสอบสวนตามกฎหมายว่าด้วยการศึกษาความเท่าเทียมทางเพศ ฝ่าย B

อาจถูกขอให้เสนอชื่อตัวแทนเพื่อเข้าร่วมการประชุมสอบสวนหากฝ่าย B เมื่อดำเนินการสอบสวนตามกฎหมายความเท่าเทียมระหว่างเพศในที่ทำงานจะต้องเชิญตัวแทนจากฝ่าย A

ให้เข้าร่วมการสอบสวนด้วย

- 十、本合約一式三份，經甲方與乙方法務單位同意後簽署，甲、乙、丙三方各執乙份為憑。

Hợp đồng này một mẫu có 3 bản, sau khi đơn vị pháp lý bên A và bên B đồng ý ký nhận, ba bên A,B,C mỗi bên giữ một bản làm căn cứ.

สัญญานี้ทำขึ้นเป็นสามฉบับและจะต้องลงนามโดยได้รับความยินยอมจากฝ่ายกฎหมายของฝ่าย A และฝ่าย B ฝ่าย A, ฝ่าย B และฝ่าย C ต่างถือสำเนาไว้เป็นหลักฐาน

- (一) 甲、乙、丙三方相關輔導機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，如有未盡事宜，且無書面約定或其他規定時，各方均應本於誠信原則協商處理。

Tất cả các cơ chế phụ đạo, chế độ khảo thí thành tích, xử lý tranh chấp, phương án thay thế hoặc các nghĩa vụ quyền lợi khác của ba bên A, B và C, nếu điểm nào chưa ổn thỏa hoặc không được ghi chép và quy định cụ thể, các bên sẽ tiến hành đàm phán dựa trên tiêu chí các bên trung thực giải bày.

เกี่ยวกับกลไกการให้คำปรึกษาที่เกี่ยวข้องระบบการประเมินประสิทธิผลการระงับข้อพิพาททางเลือกหรือสิทธิและภาระผูกพันอื่น ๆ ของฝ่าย A ฝ่าย B และฝ่าย C หากมีเรื่องใด ๆ ที่ยังไม่ยุติ

และไม่มีข้อตกลงเป็นลายลักษณ์อักษรหรือบทบัญญัติอื่น ๆ ทุกฝ่าย จะกระทำการโดยสุจริต เจริญ

- (二) 此合約書若因翻譯版本有所不同，將依中文版為主。

Hợp đồng này nếu dịch sai lệch so với bản gốc thì lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

หากฉบับแปลของสัญญานี้แตกต่างออกไป ฉบับภาษาจีนจะมีผลเหนือกว่า

- (三) 本合約以及相關附件均視為本合約之一部分，與合約條款具完全相同之效力。為求三方權益之保障，合約需加蓋騎縫章。

Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng liên quan sẽ được xem như 1 phần của hợp đồng này, và có hiệu lực như các điều khoản bổ sung hoàn thiện cho hợp đồng chính. Nhằm đảm bảo quyền lợi cho cả 3 bên, hợp đồng phải được đóng dấu giáp lai

สัญญาและเอกสารแนบที่เกี่ยวข้องถือเป็นส่วนหนึ่งของสัญญาและมีผลเช่นเดียวกับข้อกำหนดของสัญญาทุกประการ เพื่อปกป้องสิทธิและผลประโยชน์ของทั้งสองฝ่าย สัญญาจะต้องประทับตราด้วย

- (四) 甲、乙、丙三方因本合約內容涉訟時，合意以臺灣基隆地方法院為第一審管轄法院。

Khi có tranh chấp về hợp đồng giữa 3 bên A,B,C thì sẽ do tòa án tối cao TP Cơ Long Đài Loan thẩm quyền giải quyết

เมื่อฝ่ายA,BและCมีส่วนร่วมในการดำเนินคดีเนื่องจากเนื้อหาของสัญญานี้พวกเขาคงลงว่าศาลแขวงจังหวัดแห่งใดหนึ่งจะเป็นศาลที่มีเขตอำนาจศาลชั้นต้น

- (五) 本合約書之準據法為中華民國民法等相關法令。合約書未盡周詳之處，均以中華民國法令為準則。

Hợp đồng này được lập theo quy định của luật pháp Trung Hoa dân quốc . Hợp đồng nếu có điểm khuyết thiếu sẽ căn cứ vào quy định luật của Trung Hoa dân quốc

กฎหมายที่บังคับใช้ของสัญญานี้คือกฎหมายแพ่งของสาธารณรัฐจีนและกฎหมายอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้อง รายละเอียดที่ไม่สมบูรณ์ในสัญญาจะถูกควบคุมโดยกฎหมายของสาธารณรัฐจีน.

立合約書人 BÊN LẬP HỢP ĐỒNG /ผู้รับเหมา

甲方 Bên A/ ปาร์ตี้ ก

德育學校財團法人德育護理健康學院

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức

วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพ

代表人

翁進坪

Người đại diện/ ตัวแทน

職稱

校長: Hiệu trưởng

Chức danh / ตำแหน่งงาน

電話

(02) 2437-2093

Điện thoại/ โทรศัพท์

地址

基隆市中山區復興路 336 號

địa chỉ/ที่อยู่

Số 336 đường Phục Hưng, Khu Trung Sơn, TP Cơ Long

乙 方 Bên B/ ปาร์ตี้ บี :

代表人 Người đại diện/ ตัวแทน :

電話 Điện thoại / โทรศัพท์ :

地址 Địa chỉ/ ที่อยู่ :

丙 方 Bên C/ ปาร์ตี้ ค :

姓名 Họ tên / ชื่อ :

學 號 Số ID sinh viên/ เลขประจำตัวนักเรียน :

居留證號碼 Số thẻ cư trú / เลขที่ใบอนุญาตมีถิ่นที่อยู่ :

電話 Điện thoại / โทรศัพท์ :

地址 địa chỉ / ที่อยู่

中 華 民 國 年 月 日

Trung Hoa Dân Quốc / สาธารณรัฐประชาชนจีน năm/ ปี tháng/ เดือน ngày/ วันที่

實習單位：_____

年 月 日

Đơn vị thực tập/ชื่อ บริษัท:

gày/ปี ____ tháng/ เดือน ____ năm/วันที่ ____

評估項目 Hạng mục đánh giá/ รายการประเมินผล	評估內容 Nội dung đánh giá/ เนื้อหาการประเมิน	評估重點 Trọng điểm đánh giá/ มุ่งเน้นการประเมิน	評 分 Điểm số				
			1	2	3	4	5
一、實務學習專業性 thực tập mang tính chuyên môn ความเป็นมืออาชีพในการเรียนรู้อิงปฏิบัติ	1. 實習規畫 Kế hoạch thực tập/ การวางแผนการฝึกงาน	1. 專人負責建教合作 Người phụ trách chuyên môn hợp tác giảng dạy/ บุคคลที่รับผิดชอบเฉพาะด้านธุรกิจฝึกงาน					
		2. 實習訓練計畫與系科專業性相符 Kế hoạch đào tạo thực tập phù hợp với chuyên môn của khoa/ แผนการฝึกอบรมการฝึกงานและความเป็นมืออาชีพของแผนก					
	2. 學習內涵 Nội dung học tập ความหมายแฝงการเรียนรู้	1. 學習內涵與系科專業性相符 Nội dung học tập và đặc tính chuyên ngành เนื้อหาการเรียนรู้สอดคล้องกับความเป็นมืออาชีพของภาควิชา					
		2. 學習內容與系科培育目標相符 Nội dung học tập và mục tiêu đào tạo เนื้อหาการเรียนรู้สอดคล้องกับวัตถุประสงค์การฝึกอบรมของภาควิชา					
		3. 在職訓練可學生協助專業成長 Đào tạo tại chỗ giúp sinh viên phát triển chuyên nghiệp การฝึกอบรมภาคปฏิบัติสามารถช่วยให้นักเรียนเติบโตอย่างมืออาชีพได้					
	3. 學習輔導 Hướng dẫn học tập แนวทางการเรียนรู้	1. 有專人負責實習生的輔導 Có nhân viên chuyên môn phụ trách hướng dẫn thực tập sinh มีบุคคลที่รับผิดชอบในการฝึกสอนนักศึกษาฝึกงานโดยเฉพาะ					
		2. 輔導人員具專業知能 Nhân viên hướng dẫn có kỹ năng chuyên môn เจ้าหน้าที่ให้คำปรึกษามีความรู้ทางวิชาชีพ					
		3. 輔導人員具熱忱 Nhân viên hướng dẫn nhiệt tình เจ้าหน้าที่ให้คำปรึกษามีความกระตือรือร้น					

二、實務實習權益 Quyền lợi thực tập สิทธิการฝึกงานภาคปฏิบัติ	1. 人事管理與 職涯發展 Quản lý nhân sự và phát triển nghề nghiệp	1. 提供實習津貼 Cung cấp bảo hiểm lao động/จัดให้มีเบี้ยเลี้ยงการฝึกงาน	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		2. 投保意外傷害保險 Quy định nhân sự phù hợp với luật lao động/ ทำประกันอุบัติเหตุ	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		3. 具實習生畢業後從優敘薪晉級機制 Thực tập sinh sau khi tốt nghiệp được ưu tiên tăng lương, thăng chức/ สร้างกลไกส่งเสริมให้นักศึกษาฝึกงานได้รับการประเมินเงินเดือนพิเศษหลังสำเร็จการศึกษา	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
	2. 津貼與福利 Tiền lương và phúc lợi เบี้ยเลี้ยงและสวัสดิการ	1. 實習津貼不低於臺灣最低薪資 Chế độ lương cho thực tập sinh hợp lý .เบี้ยเลี้ยงการฝึกงานจะต้องไม่ต่ำกว่าค่าจ้างขั้นต่ำของไต้หวัน	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		2 提供實習生休憩空間 Cung cấp không gian nghỉ ngơi cho thực tập sinh จัดให้มีพื้นที่พักผ่อนสำหรับผู้ฝึกงาน	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		3. 實習餐食豐富多元 Bữa ăn của nhân viên phong phú đa dạng มีอาหารฝึกงานมีมากมายและหลากหลาย	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		4. 實習生福利完善 Phúc lợi của thực tập sinh đầy đủ ผลประโยชน์การฝึกงานที่สมบูรณ์	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
	3. 實習條件 Điều kiện làm việc เงื่อนไขการฝึกงาน	1. 實習課程及內容負荷量合理 Khối lượng công việc hợp lý หลักสูตรการฝึกงานและเนื้อหามีความเหมาะสม	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		2. 實習時間合理 Phân công bộ môn hợp lý ระยะเวลาในการฝึกงานมีความเหมาะสม	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
	4. 環境與安全 Môi trường và an toàn สิ่งแวดล้อมและความปลอดภัย	1. 環境設施維護良好 Môi trường duy trì và bảo hộ tốt สิ่งอำนวยความสะดวกด้านสิ่งแวดล้อมได้รับการดูแลอย่างดี	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
		2. 有醫護或急救設置 Có chăm sóc y tế và thiết bị cấp cứu มีการรักษาพยาบาลหรือสถานพยาบาลเบื้องต้น	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
總分 Tổng điểm คะแนนรวม		評級 Xếp hạng/เรตติ้ง	<input type="checkbox"/> A <input type="checkbox"/> B <input type="checkbox"/> C <input type="checkbox"/> 不予推薦 không loại nào
評語/備註 Nhận xét / ghi chú ความคิดเห็น/หมายเหตุ	其他加分項(1-5)分 คะแนนโบนัสอื่นๆ (1-5) คะแนน		

評估人 Người đánh giá ผู้ประเมิน	
-------------------------------------	--

德育學校財團法人德育護理健康學院

附件 3

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức

วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพศึกษาคุณธรรม

食品保健系 新南向國際產學專班校外實習課程規劃表

KHOA THỰC PHẨM BẢO VỆ SỨC KHỎE – HỆ CHUYÊN BAN QUỐC TẾ TÂN HƯƠNG NAM BẢNG KẾ HOẠCH THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG\

แผนกอาหารและสุขภาพรายชื่อการวางแผนหลักสูตรฝึกงาน

นอคมหาวิทยาลัยเฉพาะทางอุตสาหกรรม-

วิชาการระดับนานาชาติมุ่งได้ใหม่

實習單位 Đơn vị thực tập ชื่อ บริษัท	公司部門 บริษัทแผนก 請加蓋公司章 công ty phòng ban đóng dấu	實習學生 Thực tập sinh ฝึกฝนนักเรียน	姓名 Họ tên ชื่อ	系別 / 年級 Khoa/ năm ภาควิชา/เกรด	輔導老師 Giáo viên hướng dẫn ครูในการฝึกอบรม	實習期間 Thời gian thực tập ระหว่างฝึกงาน	/ / ~ / /
實習內容規劃 nội dung Kế hoạch Công việc การวางแผนเนื้อหาการฝึกงาน							
項次 Thứ hạng รายการ	期 Thời gian ระยะเวลา	實習訓練主題 Chủ đề huấn luyện thực tập หัวข้อการฝึกอบรมการฝึกงาน	實習目標 Mục tiêu thực tập เป้าหมายการฝึกงาน	實施步驟 Các bước thực hiện ขั้นตอนการดำเนินการ	單位實習指導員 Nhân viên hướng dẫn đơn vị thực tập อาจารย์ผู้สอนหน่วยฝึกงาน	分機 Số máy lẻ ส่วนขยาย	
	第一階段 Giai đoạn thứ nhất ระยะแรก __月至__月 Từ tháng__ đến tháng__ เดือน 至						
	第二階段 Giai đoạn thứ hai ระยะแรก __月至__月 Từ tháng__ đến tháng__ เดือน 至						

	第三階段 Giai đoạn thứ ba _月至_月 Từ tháng____đến tháng เดือน 至_					
	第四階段 Giai đoạn thứ ba _月至_月 Từ tháng____đến tháng เดือน 至_					
單位 主管 Chủ quản đơn vị หัวหน้าแผนก	Đóng dấu chức danh hoặc viết tay tên đơn vị 蓋職章或書寫 單位名稱	單位實習 指導員 Nhân viên hướng dẫn đơn vị thực tập อาจารย์ผู้ส อนหน่วยฝึ ฝึกงาน		輔導 老師 Giáo viên hướng dẫn ครูในการฝึก อบรม		實習 學生 Thực tập sinh ฝึกฝน นักเรียน

แบบฟอร์มบันทึกการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยสำหรับชั้นเรียนอุตสาหกรรม-มหาวิทยาลัยระหว่างประเทศมุ่งได้ใหม่ ของกรมอาหารและสุขภาพ

輔導訪視單位： Đơn vị đi thị sát/ ชื่อ บริษัท :	輔導訪視地址： Địa chỉ nơi thị sát/ ที่อยู่การให้คำปรึกษา:
業界督導人員： Nhân viên hướng dẫn đồn đốc của doanh nghiệp/ ผู้บังคับบัญชาอุตสาหกรรม:	聯絡方式： Hình thức liên lạc /วิธีการติดต่อ
受輔導訪視學生： Sinh viên được giáo viên đến thị sát/ให้คำปรึกษาการเข้าเยี่ยมชมนักศึกษา	
輔導訪視時間： 年 月 日 星期 上(下)午 時 分 Thời gian giáo viên hướng dẫn đến thị sát: thứ _____ ngày _____ tháng _____ năm vào lúc _____ giờ sáng/ chiều ชั่วโมงการให้คำปรึกษา ปี เดือน วัน สัปดาห์ เข้า (บ่าย) ชั่วโมงและนาที	
學生實習情形： Tình hình thực tập sinh: สถานการณ์การฝึกงานของนักศึกษา	
學生實習照片 Ảnh thực tập sinh ภาพบรรยากาศการฝึกงานของนักศึกษา	學生實習照片 Ảnh thực tập sinh ภาพบรรยากาศการฝึกงานของนักศึกษา
建議與改善： Đề nghị và sửa đổi ข้อเสนอแนะและการปรับปรุง	
受輔導訪視學生簽名： Họ và tên học sinh được giáo viên đến thị sát ลายเซ็นของนักศึกษาที่ได้รับการเยี่ยมชมการให้คำปรึกษา	
單位實習指導員： Nhân viên hướng dẫn của đơn vị thực tập: อาจารย์ผู้สอนหน่วยฝึกงาน	輔導訪視老師簽名： Giáo viên đến thị sát ký tên ลายเซ็นของอาจารย์ผู้สอนที่มาเยี่ยม

食品保健系 新南向國際產學專班校外實習單位學生成績考核表

Khoa an toàn thực phẩm, lớp chuyên ban quốc tế, bảng đánh giá thành tích tại đơn vị thực tập ngoài trường

กรมอาหารและสุขภาพแบบฟอร์มประเมินผลการปฏิบัติงานนักศึกษาฝึกงานนอกวิทยาเขตระดับอุตสาหกรรม-วิชาการระหว่างประเทศมุ่งได้ใหม่

班級 Lớp/ระดับ	學制 Hệ học/ ระบบการศึกษา	年級 năm thứ/ระดับ	學號 หมายเลขบัตรนักเรียน
姓名 Họ tên/ชื่อ			
實習單位 Đơn vị thực tập/ชื่อ บริษัท	公司 Công ty/บริษัท 廠 (處) nhà máy(nơi thực tập)/ โรงงาน(แผนก) 課		
實習評核期間 Thời gian đánh giá thực tập ในช่วงประเมินผลการฝึกงาน	自 年 月 日 至 年 月 日 止 Từ ngày.....tháng.....nămđến ngàytháng.....năm..... จาก ปี เดือน วัน ถึง ปี เดือน วันจบ		
實習表現成績占 60% Kết quả thực tập chiếm 60% คะแนนผลงานการฝึกงานคิดเป็น 60%		階段考勤 Căn cứ chấm công đánh giá บันทึกการขาดงาน	
評核項目 Hạng mục đánh giá โครงการประเมินผล	配分 Mức độ การจัดสรร	得分 Đạt คะแนน	<p>■ 事假_____小時 Việc riêng_____giờ ลากิจส่วนตัว_____ชั่วโมง</p> <p>■ 一般病假_____小時 Ôm thông thường_____giờ ลาป่วยทั่วไป_____ชั่วโมง</p> <p>■ 住院病假_____小時 Ôm nằm viện_____giờ ออกจากโรงพยาบาล_____ชั่วโมง</p> <p>■ 曠職_____小時 Tự ý nghỉ việc_____giờ การขาดงาน_____ความถี่</p> <p>■ 遲到早退____次 Đi muộn về sớm_____giờ มาสายและออกเดินทางเร็ว_____ความถี่</p> <p>若因缺曠導致不足，需要補足時數， 並依本校學生手冊規定辦理。</p> <p>Nếu do tự ý nghỉ mà thiếu, cần thực tập bù giờ sao cho phù hợp với quy định của học sinh thực tập</p> <p>หากมีการขาดแคลนเนื่องจากไม่มีเวลาคุณต้องชดเชยชั่วโมงและให้ดำเนินการตามข้อกำหนดในคู่มือนักเรียนของโรงเรียน</p>
1. 敬業精神 tinh thần chuyên nghiệp ความเป็นมืออาชีพ			
2. 品質效率 hiệu suất phẩm chất ประสิทธิภาพด้านคุณภาพ			
3. 學習熱忱 nhiệt tình học tập มีความกระตือรือร้นในการเรียนรู้			
4. 團隊合群、職業倫理 làm việc nhóm Đạo đức nghề nghiệp การทำงานเป็นทีมและจรรยาบรรณวิชาชีพ			
小計(1) ผลรวมย่อย(1)	100%		
評語與建議： Nhận xét và kiến nghị: ความคิดเห็นและข้อเสนอแนะ：			

單位主管： chủ quản đơn vị/หัวหน้าแผนก:

單位實習指導員： Nhân viên hướng dẫn của đơn vị thực tập/อาจารย์ผู้สอนหน่วยฝึกงาน:

若有職章，請蓋職章；若否，請註明職稱。

Nếu có dấu chức danh, mời đóng dấu chức danh. Nếu không xin vui lòng ghi rõ chức vụ

หากมีตราประทับวิชาชีพ โปรดประทับตรา หากไม่มี โปรดระบุตำแหน่งวิชาชีพ

照片黏貼處

Nơi dán ảnh

สถานที่ลงรูป

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức

วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพศึกษาคุณธรรม

食品保健系 新南向國際產學專班校外實習校內成績考核表

Khoa an toàn thực phẩm, lớp chuyên ban quốc tế, bảng đánh giá thành tích tại trường

กรมอาหารและสุขภาพแบบฟอร์มประเมินผลการปฏิบัติงานในชั้นเรียน

เฉพาะทางอุตสาหกรรม-วิชาการระหว่างประเทศมุ่งได้ใหม่

นอกวิทยาเขต

<p>心得報告成績占 40% (本欄由校內填寫)</p> <p>Báo cáo mức độ hài lòng chiếm 40%(do trường điền)</p> <p>รายงานผลการปฏิบัติงานคิดเป็น 40% (โรงเรียนกรอกคอล์มนี้)</p>		
<p>評核項目</p> <p>Hạng mục đánh giá</p> <p>โครงการประเมินผล</p>	<p>配分</p> <p>Tỷ lệ</p> <p>การจัดสรร</p>	<p>得分</p> <p>Điểm số</p> <p>คะแนน</p>
<p>1.報告結構內容</p> <p>Nội dung cấu trúc báo cáo</p> <p>เนื้อหาโครงสร้างรายงาน</p>		
<p>2.報告與實務工作關聯性</p> <p>Mức độ phù hợp giữa báo cáo và thực tế công việc</p> <p>ความเกี่ยวข้องระหว่างรายงานกับการปฏิบัติงาน</p>		
<p>3.建議事項</p> <p>Những việc gợi ý</p> <p>ข้อเสนอแนะ</p>		
<p>4.繳報告準時性</p> <p>Nộp báo cáo đúng thời hạn</p> <p>ความตรงต่อเวลาในการส่งรายงาน</p>		
<p>5.實習訪視分數</p> <p>Bảng điểm khảo sát thực tập</p> <p>คะแนนการเยี่ยมชมการฝึกงาน</p>		
<p>小計(2)</p> <p>Tổng/ ผลรวมย่อย(2)</p>	100%	

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức
วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพศึกษา

คุณธรรม

食品保健系 新南向國際產學專班校外實習學生成績考核總表

Khoa an toàn thực phẩm, lớp chuyên ban quốc tế, bảng tổng kết đánh giá
thành tích thực tập ngoài trường

ภาควิชาอาหารและสุขภาพสรุปแบบประเมินผลการปฏิบัติงานนักศึกษา
ฝึกงานนอกวิทยาเขตสาขาอุตสาหกรรม-วิชาการนานาชาติมุ่งได้ใหม่

學生成績考核總表 Bảng tổng kết đánh giá thành tích học tập của học sinh ตารางสรุปผลการปฏิบัติงานของนักเรียน		
評 核 項 目 Hạng mục đánh giá โครงการประเมินผล	配分 Tỷ lệ การจัดสรร	得分 Điểm số คะแนน
1.校外實習單位評核成績 Kết quả đánh giá thực tập ngoài trường của trường học ผลการประเมินหน่วยฝึกงานนอกวิทยาเขต	60%	
2.校外實習校內評核成績 Kết quả đánh giá thực tập ngoài trường của đơn vị thực tập ผลการฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยและผลการประเมินภายในมหาวิทยาลัย	40%	
評核成績 (1) + (2) Đánh giá thành tích (1) + (2) ผลการประเมิน (1) + (2)	100%	
備註 Nhận xét:		

評分人 Người đánh giá/ ผู้ประเมิน::

評分日期 Ngày đánh giá/วันที่เรตตั้ง:

實習返校心得報告單

PHIẾU BÁO CÁO SỰ HÀI LÒNG SAU THỰC TẬP VỀ TRƯỜNG เอกสารรายงานประสบการณ์การกลับไปฝึกงานที่โรงเรียน

(1) 一週內將簡介交給訪視老師

Nội trong một tuần phải nộp cho giáo viên đi thị
sát/s่งคำนำให้ผู้เยี่ยมสอนภายในหนึ่งสัปดาห์

(2) 內容：以 A4 單面書寫打字

Nội dung: Dùng giấy khổ A4 để gõ chữ/เนื้อหา: เขียนและพิมพ์ด้านหนึ่งของ A4

(3) 格式：如下

Định dạng: như sau/รูปแบบ: ดังนี้

德育學校財團法人德育護理健康學院食品保健系學生實習返校心得報告

HỌC VIỆN ĐIỀU DƯỠNG SỨC KHỎE ĐỨC DỤC Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường
Học Đạo Đức KHOA AN TOÀN THỰC PHẨM

BẢN BÁO CÁO CẢM NHẬN SAU KHI THỰC TẬP VÀ TRỞ VỀ TRƯỜNG

มูลนิธิโรงเรียนคุณธรรมศึกษา วิทยาลัยคุณธรรมพยาบาลและสุขภาพ แผนกอาหารและสุขภาพ
รายงานการฝึกงานนักศึกษาเกี่ยวกับการกลับโรงเรียน

實習學生 Thực tập sinh/ฝึกฝนนักเรียน : 學號 Mã số sinh viên/เลขประจำตัวนักเรียน :

實習時間 Thời gian thực tập/ระหว่างฝึกงาน :

實習單位 Đơn vị thực tập/ชื่อ บริษัท :

指導老師姓名 Họ tên giáo viên hướng dẫn/อาจารย์ผู้สอนหน่วยฝึกงาน :

職稱 Chức vụ/ตำแหน่งงาน :

實習內容 (請依據各單位計畫為主)

Nội dung thực tập (hãy dựa vào kế hoạch chính của đơn vị)

เนื้อหาการฝึกงาน (โปรดดูแผนของแต่ละหน่วย) :

實習心得 Cảm nhận khi thực tập/ประสบการณ์การฝึกงาน :

建議 Kiến nghị (對學習課程) (Đối với chương trình học) / คำแนะนำ (สำหรับรายวิชาเรียน) :

(對實習單位) (Đối với đơn vị thực tập) (สำหรับหน่วยฝึกงาน):

(對想去該單位實習的同學)

(Đối với các sinh viên có ý định chọn vào thực tập tại đơn vị này)/ (สำหรับหน่วยฝึกงาน):



Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức

วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพศึกษาคุณธรรม

食品保健系新南向國際產學專班校外實習爭議處理單

KHOA THỰC PHẨM BẢO VỆ SỨC KHỎE- HỆ CHUYÊN BAN QUỐC TẾ
TÂN HƯỚNG NAMPHIẾU XỬ LÝ TRANH CHẤP THỰC TẬP

แบบฟอร์มการจัดการข้อพิพาทสำหรับการฝึกงานนอกวิทยาเขตของรุ่นตสาหรกรรม-

วิชาการระหว่างประเทศมุ่งใต้ใหม่ ของกรมอาหารและสุขภาพ

收件日期 Ngày nhậ n: วันที่ได้รับ :

編號 Số hiệu/ หมายเลขซีเรียล::

<p>基本資料</p> <p>ข้อมูลพื้นฐาน</p> <p>Thông tin cơ bản</p>	<p>姓名</p> <p>Họ tên/ชื่อ</p>		<p>實習單位</p> <p>Đơn vị thực tập/ ชื่อ บริษัท</p>	
	<p>班級</p> <p>Lớp/ระดับ</p>		<p>實習期間</p> <p>Thời gian thực tập</p>	<p>年 月 日 至 年 月 日</p> <p>Ngày __tháng __năm __đến ngày__tháng__năm__ ปี เดือน วัน ถึง ปี เดือน วัน</p>
	<p>學號</p> <p>Mã số sinh</p> <p>viên/หมายเลขบัตรนักเรียน</p>		<p>收件人</p> <p>Người nhận</p> <p>ผู้รับ</p>	
	<p>電話</p> <p>Điện thoại/โทรศัพท์</p>			
<p>事由</p> <p>เหตุผล</p> <p>Lý do</p>				
<p>อาจารย์และผู้เกี่ยวข้อง</p> <p>Lời nhận xét của giáo viên thí sát và kiến nghị เขียนเขียนความคิดเห็นจาก อาจารย์และผู้เกี่ยวข้อง</p>				

處理結果 Kết quả xử lý ผลลัพธ์ของกระบวนการ			
訪視老師 giáo viên thị sátรู้ในการฝึกอบรม		系主任 Chủ nhiệm khoa หัวหน้าแผนก	

申請日期： 年 月 日

Ngày làm đơn: ngày __ tháng năm

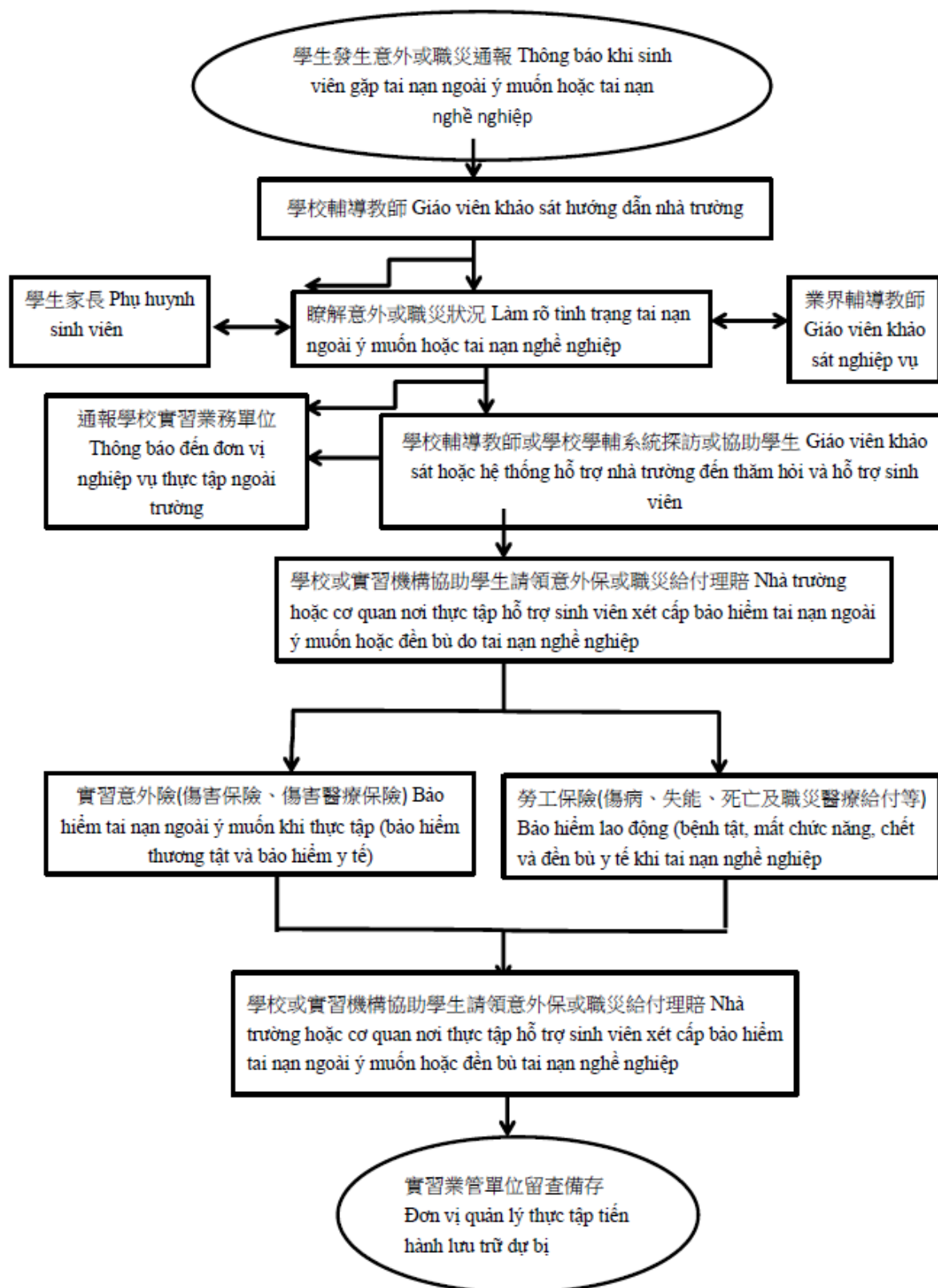
วันที่สมัคร : ปี เดือน วัน

學制 Hệ đào tạo/ ระบบการศึกษา		系 Chuyên ngành/ ภาควิชา
姓名 Họ tên/ชื่อ		學號 Mã số sinh viên/หมายเลขบัตรนักเรียน
原實習機構 Cơ quan thực tập ban đầu / สถาบันฝึกงานเดิม		離職日期 Ngày xin nghỉ/วันที่ลาออก
新申請實習機構 Cơ quan thực tập xin chuyển / ใบสมัครใหม่สำหรับองค์กรฝึกงาน		擬報到日 Ngày báo danh/ วันที่มาถึง
離職原因 Lý do xin nghỉ เหตุผลที่จากไป		
自我檢討 (改善對策) Kiểm điểm bản thân (phương án cải thiện การตรวจสอบตนเอง(ปรับปรุงกลยุทธ์)	學生簽名) Sinh viên ký tên/ลายเซ็นนักเรียน :	
輔導老師意見 (檢討及評估) Ý kiến của giáo viên hướng dẫn (kiểm điểm và khảo sát	輔導老師) Giáo viên hướng dẫn :	
備註 Ghi chú/หมายเหตุ	<p>1.轉換實習機構若為個人不當因素，將視情節簽報懲處。</p> <p>Việc thay đổi cơ quan thực tập là do yếu tố cá nhân, nên xem xét tình hình và thông báo đến nơi chuyển mới.</p> <p>หากการเปลี่ยนแปลงสถาบันฝึกงานเกิดจากการประพฤติผิดส่วนบุคคลจะมีการรายงานกา</p>	

	<p>รลงโทษตามพฤติกรรม</p> <p>2.個人因素自行離職或一階段缺勤達 1/3 者，該階段不予核計實習成績。 Tự ý xin nghỉ vì yếu tố cá nhân hoặc chấm công giai đoạn thực tập chưa đạt 1/3, thì điểm thành tích thực tập của giai đoạn đó sẽ không được tính. สำหรับผู้ที่สมัครใจลาออกด้วยเหตุผลส่วนตัวหรือขาดงานเกิน 1/3 ของระยะเวลาหนึ่งผลการฝึกงานจะไม่ถูกคำนวณในช่วงเวลานั้น</p> <p>3.學生應經輔導老師審核通過新實習機構後才可離職。 Sau khi giáo viên hướng dẫn tiến hành khảo sát nơi thực tập mới đạt chuẩn thì sinh viên mới được phép xin nghỉ tại cơ quan thực tập ban đầu. นักศึกษาควรได้รับการอนุมัติจากอาจารย์ผู้สอนก่อนลาออกจากสถาบันฝึกงานแห่งใหม่</p>
<p>輔導老師</p> <p>Giáo viên hướng dẫn/ครูในการฝึกอบรม</p>	<p>系主任</p> <p>Chủ nhiệm khoa ngành/หัวหน้าแผนก</p>

Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức
食品保健系新南向國際產學專班校外實習
緊急意外事故或職災通報與處理作業程序

Thực tập ngoài trường lớp chuyên ban quốc tế của Khoa an toàn thực phẩm
Quy trình thông báo và xử lý tai nạn khẩn cấp, tai nạn lao động.

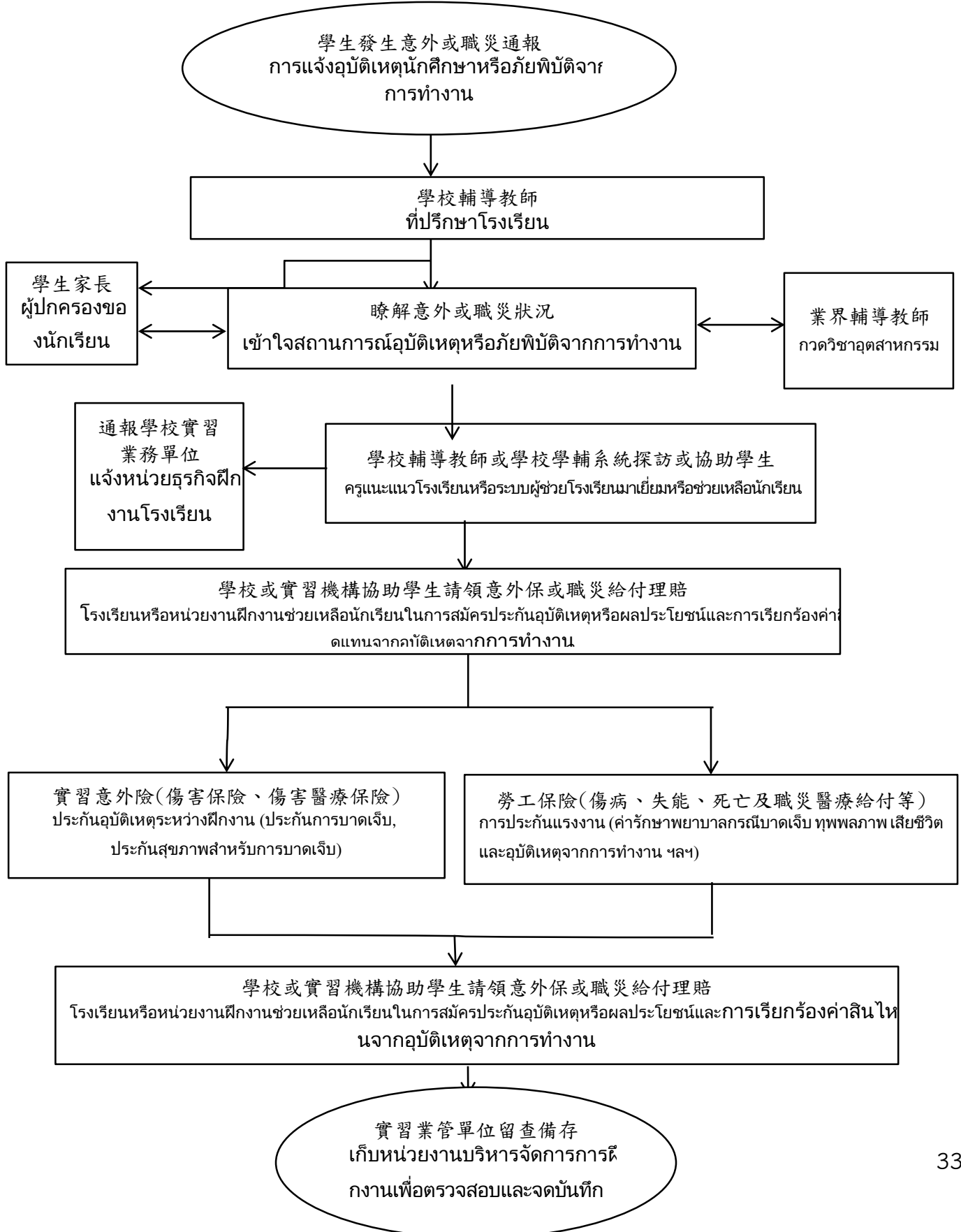


วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพศึกษาคณธรรม

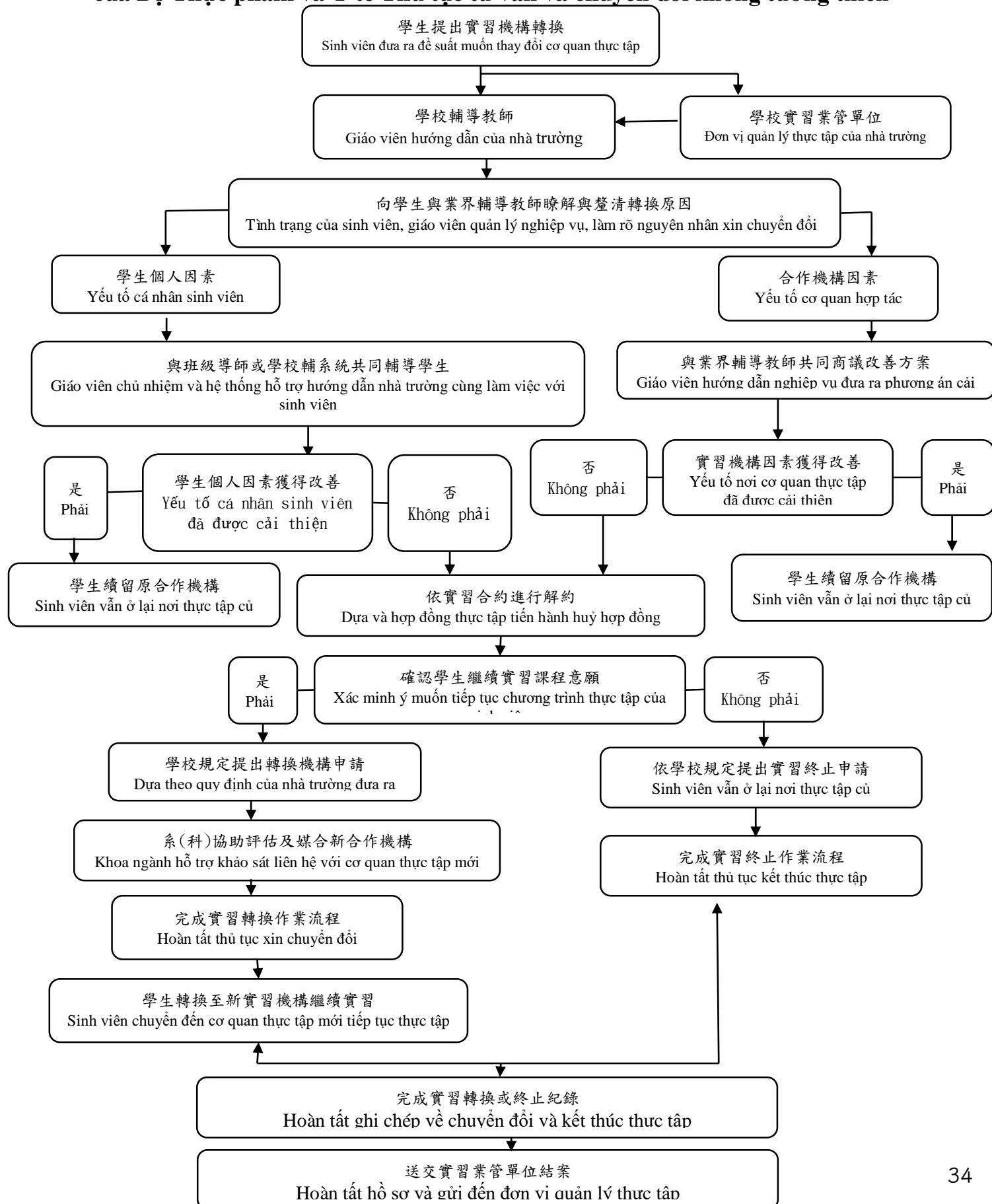
食品保健系新南向國際產學專班校外實習緊急意外事故或職災通報與處理作業程序

การรายงานอุบัติเหตุฉุกเฉินหรือภัยพิบัติจากการทำงานและขั้นตอนการจัดการสำหรับการฝึก
งานนอกวิทยาเขตของภาคอุตสาหกรรม-วิชาการนานาชาติมุ่งใต้ใหม่

กรมอาหารและสุขภาพ



Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức Tập Đoàn Trường Học Đạo Đức
食品保健系新南向國際產學專班校外實習不適應輔導與轉換作業程序
Thực tập ngoài khuôn viên trường trong lớp đại học-công nghiệp quốc tế hướng nam mới
của Bộ Thực phẩm và Y tế Thủ tục tư vấn và chuyển đổi không tương thích



วิทยาลัยพยาบาลและสุขภาพศึกษาคุณธรรม

食品保健系新南向國際產學專班校外實習不適應輔導與轉換作業程序

การฝึกงานนอกมหาวิทยาลัยในชั้นเรียนอุตสาหกรรมมหาวิทยาลัยระหว่างประเทศมุ่งได้ใหม่
ของภาควิชาอาหารและสุขภาพขั้นตอนการให้คำปรึกษาและการแปลงที่ไม่เหมาะสม

